

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN
NÚI PHÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 155./CV-NPMC
V/v: Công bố thông tin định kỳ về
tình hình thanh toán gốc, lãi

Kính gửi: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- NGƯỜI SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 6/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600864513
- Ngày cấp: 05/07/2010 Nơi cấp: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên
- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Số điện thoại: 02437182490 Số fax giao dịch: 02437182491
- Địa chỉ thư điện tử: hai.pham@mht.masangroup.com
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, chế biến quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, fluorit, đồng, bismut và vàng).
- Mã số thuế: 4600864513

2. Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu:

- Kỳ báo cáo: 12 tháng (từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024)
- Ngày thống kê: 31/12/2024
- Nội dung báo cáo: Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm

NGƯỜI LẬP BIỂU (Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Hồng Phương
QUẢN LÝ NGUỒN VỐN

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Huy Tuấn
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH





STT	Mã Trái phiếu	Giá trị phát hành theo mệnh giá (đồng)	Giá trị dư nợ gốc theo mệnh giá tại cuối ngày thông kê (đồng)	Trãi lãi / Trái gốc	Ngày thanh toán danh nghĩa	Ngày thanh toán theo kế hoạch	Ngày thanh toán thực tế	Lãi suất trả lãi trong kỳ (%/năm)	Số tiền phải thanh toán (1) = (2) + (3) + (4)	Số tiền đã thanh toán đúng hạn (đồng) (2)	Tương hợp doanh nghiệp chậm thanh toán gốc lãi trái phiếu			
											Số tiền đã thanh toán chậm (3)	Số tiền chưa thanh toán (4)	Lý do chậm thanh toán gốc lãi	Tình hình đàm phán với nhà đầu tư về việc thanh toán gốc, lãi (nếu có thể kết quả đàm phán)
1	NPMCB2227002	290.000.000.000	290.000.000.000	Lãi	22/03/2024	22/03/2024	22/03/2024	10,200	14.749.479.451	14.749.479.451				
2	NPMCB2227002	290.000.000.000	290.000.000.000	Lãi	22/09/2024	23/09/2024	23/09/2024	9,175	13.413.095.875	13.413.095.875				
3	NPMCB2227003	210.000.000.000	210.000.000.000	Lãi	26/04/2024	26/04/2024	26/04/2024	9,900	10.423.479.452	10.423.479.452				
4	NPMCB2227003	210.000.000.000	210.000.000.000	Lãi	26/10/2024	28/10/2024	28/10/2024	9,275	9.765.431.497	9.765.431.497				
5	NPMCB2328001	640.000.000.000	640.000.000.000	Lãi	25/05/2024	27/05/2024	27/05/2024	9,000	28.721.095.891	28.721.095.891				
6	NPMCB2328001	640.000.000.000	640.000.000.000	Lãi	25/11/2024	25/11/2024	25/11/2024	8,775	28.310.794.522	28.310.794.522				
7	NPMCB2328002	720.000.000.000	720.000.000.000	Lãi	25/05/2024	27/05/2024	27/05/2024	9,000	32.311.232.878	32.311.232.878				
8	NPMCB2328002	720.000.000.000	720.000.000.000	Lãi	25/11/2024	25/11/2024	25/11/2024	8,775	31.849.643.837	31.849.643.837				
9	NPMCB2328003	630.000.000.000	630.000.000.000	Lãi	25/05/2024	27/05/2024	27/05/2024	9,000	28.272.328.768	28.272.328.768				
10	NPMCB2328003	630.000.000.000	630.000.000.000	Lãi	25/11/2024	25/11/2024	25/11/2024	8,775	27.868.438.357	27.868.438.357				
11	NPMCB2328004	610.000.000.000	610.000.000.000	Lãi	25/05/2024	27/05/2024	27/05/2024	9,000	27.374.794.521	27.374.794.521				
12	NPMCB2328004	610.000.000.000	610.000.000.000	Lãi	25/11/2024	25/11/2024	25/11/2024	8,775	26.983.726.028	26.983.726.028				
13	NPMCB2328005	500.000.000.000	500.000.000.000	Lãi	05/01/2024	05/01/2024	05/01/2024	9,000	22.684.931.505	22.684.931.505				
14	NPMCB2328005	500.000.000.000	500.000.000.000	Lãi	05/07/2024	05/07/2024	05/07/2024	9,000	22.438.356.165	22.438.356.165				
15	NPMCB2328006	500.000.000.000	500.000.000.000	Lãi	05/01/2024	05/01/2024	05/01/2024	9,000	22.684.931.505	22.684.931.505				
16	NPMCB2328006	500.000.000.000	500.000.000.000	Lãi	05/07/2024	05/07/2024	05/07/2024	9,000	22.438.356.165	22.438.356.165				
17	NPMCH2227001	500.000.000.000	500.000.000.000	Lãi	25/05/2024	27/05/2024	27/05/2024	9,900	24.682.190.003	24.682.190.003				
18	NPMCH2227001	500.000.000.000	500.000.000.000	Lãi	25/11/2024	25/11/2024	25/11/2024	9,900	24.953.425.006	24.953.425.006				

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ
BIỂN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 157/CV-NPMC
V/v: Công bố thông tin về tình hình tài
chính

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- NGƯỜI SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600864513
- Ngày cấp: 05/07/2010 Nơi cấp: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên
- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Số điện thoại: 02437182490 Số fax giao dịch: 02437182491
- Địa chỉ thư điện tử: hai.pham@mht.masangroup.com
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, chế biến quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, fluorit, đồng, bismut và vàng).
- Mã số thuế: 4600864513

2. Tình hình tài chính:

- Kỳ báo cáo: 12 tháng (từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024)
- Các chỉ tiêu tài chính cơ bản của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (trường hợp doanh nghiệp phát hành là công ty mẹ, các chỉ tiêu tài chính sử dụng số liệu theo báo cáo tài chính hợp nhất, đồng thời ghi rõ nguồn báo cáo):

Chỉ tiêu	Kỳ trước*	Kỳ báo cáo
1. Vốn chủ sở hữu (nghìn đồng)	10.894.485.001	9.484.058.333
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.792.915.155	10.792.915.155
- Các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế	396.305.033	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-273.449.433	-1.307.351.249
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-233.846.997	-
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	212.561.243	- 1.505.573
2. Tổng số nợ phải trả (nghìn đồng)	26.264.720.149	14.389.157.444
- Nợ vay ngân hàng	4.699.552.401	3.787.373.457
- Nợ vay từ phát hành trái phiếu	7.285.044.835	6.698.117.852
+ Trái phiếu chào bán riêng lẻ tại thị trường trong nước	5.085.044.835	4.498.117.852
+ Trái phiếu chào bán ra công chúng tại thị trường trong nước	2.200.000.000	2.200.000.000
+ Trái phiếu chào bán ra thị trường quốc tế	-	-
- Nợ phải trả khác	14.280.122.913	3.903.666.135
+ Nợ vay các bên liên quan	1.680.700.000	1.744.038.000



+ Phải trả người bán ngắn hạn	1.082.395.111	463.101.131
+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	757.161.635	25.532.553
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	187.734.203	218.617.259
+ Phải trả người lao động	18.584.096	187.411
+ Chi phí phải trả ngắn hạn	772.895.348	765.788.189
+ Phải trả ngắn hạn khác	296.146.432	44.997.700
+ Dự phòng phải trả ngắn hạn	7.826.402	-
+ Chi phí phải trả dài hạn	-	25.058.904
+ Phải trả dài hạn khác	3.001.466.595	-
+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	967.567.294	151.056.220
+ Dự phòng phải trả dài hạn	5.507.645.797	465.288.768
3. Cơ cấu vốn (lần):		
- Hệ số nợ phải trả/Tổng tài sản	0,71	0,60
- Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	2,41	1,52
4. Khả năng thanh toán (lần):		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn)	1,11	1,34
- Hệ số thanh toán nhanh ((tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho) / nợ ngắn hạn)	0,49	0,78
- Hệ số thanh toán lãi vay (lợi nhuận trước thuế và lãi vay/lãi vay)	0,00	0,40
5. Dư nợ trái phiếu đã phát hành/vốn chủ sở hữu (lần):		
- Hệ số tổng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp/vốn chủ sở hữu	0,67	0,71
- Hệ số dư nợ trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ/vốn chủ sở hữu	0,47	0,47
6. Lợi nhuận (nghìn đồng):		
- Lợi nhuận/Lỗ trước thuế	-1.513.708.888	-820.930.729
- Lợi nhuận/Lỗ sau thuế trong năm tài chính	-1.408.590.753	-1.536.226.168
- Lỗ lũy kế (nếu có)		
7. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời (%):		
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-0,04	-0,06
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-0,13	-0,16
8. Các chỉ tiêu an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn vốn theo quy định của pháp luật chuyên ngành (doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, tổ chức tín dụng, công ty chứng khoán...) (nếu có)	N/A	N/A

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Ý kiến của kiểm toán đối với báo cáo tài chính 06 tháng đã được soát xét/báo cáo tài chính năm đã được toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH KPMG

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác của thông tin công bố nêu trên./.


NGƯỜI LẬP BIỂU 
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Hồng Phương
QUẢN LÝ NGUỒN VỐN




Nguyễn Huy Tuấn
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Tài liệu kèm theo theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 65/2022/NĐ-CP

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15.7.../CV-NPMC

V/v: Công bố thông tin về tình hình sử dụng số
tiền thu được từ việc chào bán trái phiếu – Kì
báo cáo đến 31/12/2024

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Người Sở Hữu Trái Phiếu

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và chế độ báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế ("**Thông tư 76**"), Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về việc sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu đối với trái phiếu còn dư nợ tại báo cáo (kèm theo Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu theo mẫu số 3.4, Phụ lục III, Thông tư 76).

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác và đầy đủ của thông tin công bố nêu trên./.

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)



Nguyễn Huy Tuấn
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO

Tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu

1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO (“**Tổ Chức Phát Hành**”)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600864513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 5 tháng 7 năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm)
- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Điện thoại: 02437182490 Số fax giao dịch: 02437182491
- Địa chỉ thư điện tử: hai.pham@mht.masangroup.com
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, chế biến quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, flourit, đồng, bismut và vàng).
- Mã số thuế: 4600864513

2. Mục đích sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu

Chi tiết xem tại Phụ Lục 1 – Danh sách thông tin chi tiết các trái phiếu.

3. Tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu và tiến độ giải ngân số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp còn dư nợ:

STT	Mục đích sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu	Mã trái phiếu	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2023 (ngày liền kề trước kỳ báo cáo) (VND)	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024) (VND)	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày kết thúc kỳ báo cáo (VND)
I.	Đối với các trái phiếu đã phát hành trước ngày Nghị định số 65/2022/NĐ-CP có hiệu lực và còn dư nợ				
1.	Chương trình/Dự án		0	0	0
2.	Tăng quy mô vốn cho hoạt động sản xuất/kinh doanh		0	0	0
3.	Cơ cấu lại khoản nợ				
	<p>Trái Phiếu được phát hành để thực hiện cơ cấu lại các khoản nợ của Tổ Chức Phát Hành.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thanh toán toàn bộ nợ gốc của Trái Phiếu có tổng mệnh giá 300 tỷ đồng phát hành ngày 29/05/2019, đáo hạn ngày 29/05/2022 theo Bản Công Bố Thông Tin phát hành ngày 10/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có); - Thanh toán toàn bộ nợ gốc của Trái Phiếu có tổng mệnh giá 200 tỷ đồng phát hành ngày 03/06/2019, đáo hạn ngày 03/06/2022 theo Bản Công Bố Thông tin phát hành ngày 10/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có); 	NPMCH2227001	500.000.000.000	0	500.000.000.000
	<p>Trái Phiếu được phát hành nhằm mục đích: Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành</p> <p>Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ khoản</p>	NPMCB2227002	290.000.000.000	0	290.000.000.000

STT	Mục đích sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu	Mã trái phiếu	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2023 (ngày liền kề trước kỳ báo cáo) (VND)	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024) (VND)	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày kết thúc kỳ báo cáo (VND)
	<p>gốc của các trái phiếu đảo hạn trong Quý III năm 2022 của Tổ Chức Phát Hành bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trái phiếu NPM092022_01 phát hành ngày 24 tháng 9 năm 2019, có tổng mệnh giá đang lưu hành là 100 tỷ Đồng theo bản công bố thông tin ngày 4 tháng 9 năm 2019 và đảo hạn vào 24 tháng 09 năm 2022; và - Trái phiếu NPM092022_02 phát hành ngày 25 tháng 9 năm 2019, có tổng mệnh giá đang lưu hành là 190 tỷ Đồng theo bản công bố thông tin ngày 4 tháng 9 năm 2019 và đảo hạn vào ngày 25 tháng 09 năm 2022. 				
	<p>Trái Phiếu được phát hành nhằm mục đích: Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành.</p> <p>Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ khoản gốc của các trái phiếu đảo hạn trong Quý IV năm 2022 của Tổ Chức Phát Hành bao gồm: Trái phiếu</p>	NPMCB2227003	210.000.000.000	0	210.000.000.000

STT	Mục đích sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu	Mã trái phiếu	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu kể đến ngày 31/12/2023 (ngày liền kề trước kỳ báo cáo) (VND)	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024) (VND)	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu kể đến ngày kết thúc kỳ báo cáo (VND)
	NPMPO2022_01 (mã trái phiếu niêm yết NPM11907) phát hành theo hình thức chào bán trái phiếu ra công chúng, ngày phát hành 31 tháng 10 năm 2019, có tổng mệnh giá đang lưu hành là 210 tỷ Đồng, có kỳ hạn 3 năm theo bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng ngày 10 tháng 9 năm 2019 và đảo hạn vào 31 tháng 10 năm 2022.				
4.	Mục đích khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có)		0	0	0
II.	Đối với các trái phiếu phát hành từ ngày Nghị định số 65/2022/NĐ-CP có hiệu lực và còn dư nợ				
1.	Chương trình/Dự án		0	0	0
2.	Tăng quy mô vốn cho hoạt động sản xuất/ kinh doanh		0	0	0
3.	Cơ cấu lại khoản nợ				
	Trái Phiếu được phát hành nhằm mục đích: Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành	NPMCB2328001	640.000.000.000	0	640.000.000.000
	Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ gốc các trái phiếu đã được phát hành bởi Tổ Chức Phát Hành ngày 29 tháng 5 năm 2020 và đảo hạn ngày 29 tháng 5 năm	NPMCB2328002	720.000.000.000	0	720.000.000.000

STT	Mục đích sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu	Mã trái phiếu	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu lũy kế đến ngày 31/12/2023 (ngày liền kề trước kỳ báo cáo) (VND)	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trong kỳ báo cáo (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024) (VND)	Tình hình thực tế sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu lũy kế đến ngày kết thúc kỳ báo cáo (VND)
	2023.	NPMCB2328003	630.000.000.000	0	630.000.000.000
		NPMCB2328004	610.000.000.000	0	610.000.000.000
	Trái Phiếu được phát hành nhằm mục đích: Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành	NPMCB2328005	500.000.000.000	0	500.000.000.000
	Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán một phần gốc trái phiếu NPMPO2022_02 (mã trái phiếu là NPM07202301) đã phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành ngày 8 tháng 7 năm 2020 và đáo hạn ngày 8 tháng 7 năm 2023 cho người sở hữu trái phiếu với tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 1.000.000.000.000 (một nghìn tỷ Đồng).	NPMCB2328006	500.000.000.000	0	500.000.000.000
	Tổng (I +II)		4.600.000.000.000	0	4.600.000.000.000

Trừ khi được định nghĩa khác đi trong bản công bố thông tin này, các thuật ngữ được định nghĩa trong Các Điều Kiện Trái Phiếu và Các Văn Kiện Trái Phiếu sẽ có cùng nghĩa khi được sử dụng trong bản công bố thông tin này.

PHỤ LỤC I
DANH SÁCH CÁC TRÁI PHIẾU

STT	Phê duyệt phát hành	Mã trái phiếu	Tổng giá trị phát hành dự kiến (theo mệnh giá) (VND)	Tổng giá trị phát hành thực tế (theo mệnh giá) (VND)	Mục đích sử dụng vốn
1	Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành	NPM11911	500.000.000.000	500.000.000.000	- Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành
2	Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành	NPMCH2227001	500.000.000.000	500.000.000.000	- Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành
3	Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐTV và 12/2022/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành	NPMCB2227002	290.000.000.000	290.000.000.000	- Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành
4	Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐTV và 13/2022/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành	NPMCB2227003	210.000.000.000	210.000.000.000	- Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành
5	Nghị quyết số 22/2023/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành	NPMCB2328001	640.000.000.000	640.000.000.000	- Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành
6	Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành	NPMCB2328002	720.000.000.000	720.000.000.000	- Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành
7	Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành	NPMCB2328003	630.000.000.000	630.000.000.000	- Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành
8	Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành	NPMCB2328004	610.000.000.000	610.000.000.000	- Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành
9	Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành	NPMCB2328005	500.000.000.000	500.000.000.000	- Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành

10	Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐTV của Hội đồng Thành viên Tổ Chức Phát Hành	NPMCB2328006	500.000.000.000	500.000.000.000	- Cơ cấu lại nguồn vốn của Tổ Chức Phát Hành
TỔNG		5.100.000.000.000	5.100.000.000.000		

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI
PHÁO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Số: 158/CV-NPMC

V/v: Công bố thông tin về tình hình
thực hiện các cam kết với người sở hữu
trái phiếu

Kính gửi: - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
- NGƯỜI SỞ HỮU TRÁI PHIẾU

Căn cứ quy định tại Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 06/11/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế, Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo gửi nội dung công bố thông tin định kỳ về tình hình thực hiện các cam kết của doanh nghiệp phát hành đối với người sở hữu trái phiếu như sau:

1. Thông tin doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Công Ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4600864513
- Ngày cấp: 05/07/2010 Nơi cấp: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên
- Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam
- Số điện thoại: 02437182490 Số fax giao dịch: 02437182491
- Địa chỉ thư điện tử: hai.pham@mht.masangroup.com
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn
- Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, chế biến quặng kim loại quý hiếm (khai thác, chế biến vonfram, fluorit, đồng, bismut và vàng).
- Mã số thuế: 4600864513

2. Kỳ báo cáo: Kỳ báo cáo: 12 tháng (từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024)

3. Tình hình thực hiện quy định về công bố thông tin theo từng mã trái phiếu đang còn dư nợ: Chi tiết theo phụ lục I đính kèm

4. Tình hình thực hiện các cam kết khác theo từng mã trái phiếu đang còn dư nợ: Chi tiết theo phụ lục II đính kèm

Chúng tôi cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung, tính chính xác và đầy đủ của thông tin công bố nêu trên./.

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Hồng Phương
QUẢN LÝ NGUỒN VỐN

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT HOẶC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN HOẶC NGƯỜI
ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



(Chữ ký)
Nguyễn Huy Tuấn
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Phụ lục I: Tình hình thực hiện quy định về công bố thông tin theo từng mã trái phiếu đang còn dư nợ

STT	Mã Trái phiếu	Tình hình thực hiện công bố thông tin định kỳ (tuần thủ/ không tuần thủ)	Tình hình thực hiện công bố thông tin về việc mua lại, hoán đổi, chuyển đổi, thực hiện quyền (nếu có) (tuần thủ/ không tuần thủ)	Tình hình thực hiện công bố thông tin bất thường (tuần thủ/ không tuần thủ)	Tình hình thực hiện công bố thông tin khác (tuần thủ/ không tuần thủ) (nếu có)
1	NPMCB2227002	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ
2	NPMCB2227003	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ
3	NPMCB2328001	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ
4	NPMCB2328002	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ
5	NPMCB2328003	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ
6	NPMCB2328004	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ
7	NPMCB2328005	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ Có 1 tin bất thường cần CBTT theo Thông tư 122, TCPH đã CBTT đủ theo Điều 6 nhưng có CBTT nhằm sang CIMS (đã được duyệt tin) thay vì CBIS Portal. Hiện tại, TCPH đã thực hiện CBTT bổ sung trên CBIS Portal và đã làm công văn giải trình gửi HNX	Kết quả: Tuần thủ
8	NPMCB2328006	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ Có 1 tin bất thường cần CBTT theo Thông tư 122, TCPH đã CBTT đủ theo Điều 6 nhưng có CBTT nhằm sang CIMS (đã được duyệt tin) thay vì CBIS Portal. Hiện tại, TCPH đã thực hiện CBTT bổ sung trên CBIS Portal và đã làm công văn giải trình gửi HNX	Kết quả: Tuần thủ
9	NPMCH2227001	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ	Kết quả: Tuần thủ

000
 C
 7
 HAI
 KH
 7/7

Phụ lục II: Tình hình thực hiện các cam kết khác theo từng mã trái phiếu đang còn dư nợ

STT	Mã Trái phiếu	Ngày phát hành	Nội dung	Chi tiết nội dung	Kết quả tuân thủ
1	NPMCB2227002	22/09/2022	Mục đích phát hành (Nêu cụ thể)	<p>Toàn bộ số tiền thu được từ các đợt phát hành Trái Phiếu sẽ được sử dụng vào mục đích sau:</p> <p>Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu dự kiến sẽ được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán khoản gốc của các trái phiếu đáo hạn của Tổ Chức Phát Hành trong quý III và quý IV năm 2022:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trái phiếu NPM09202201 (mã trái phiếu NPMCB1922001) có tổng mệnh giá đang lưu hành là 100 tỷ Đồng và đáo hạn vào 24 tháng 09 năm 2022, kỳ hạn 3 năm, theo bản công bố thông tin ngày 4 tháng 9 năm 2019; và - Trái phiếu NPM09202202 (mã trái phiếu NPMCB1922002) có tổng mệnh giá đang lưu hành là 190 tỷ Đồng và đáo hạn vào 25 tháng 09 năm 2022, kỳ hạn 3 năm, theo bản công bố thông tin ngày 4 tháng 9 năm 2019. 	Tuân thủ
1	NPMCB2227002	22/09/2022	Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nêu cụ thể)	Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán	Tuân thủ
1	NPMCB2227002	22/09/2022	Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nêu cụ thể)	TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn	Đủ; Đúng hạn
1	NPMCB2227002	22/09/2022	Cam kết mua lại trước hạn	Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bỏ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.	Tuân thủ
1	NPMCB2227002	22/09/2022	Cam kết về chuyển đổi trái phiếu	Không áp dụng	Tuân thủ
1	NPMCB2227002	22/09/2022	Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nêu cụ thể)	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định Các Văn Kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu 	Tuân thủ
2	NPMCB2227003	26/10/2022	Mục đích phát hành (Nêu cụ thể)	TCPH dùng để thanh toán toàn bộ khoản gốc của các trái phiếu đáo hạn trong Quý IV năm 2022 của TCPH bao gồm: Trái phiếu NPMPO2022_01 (mã trái phiếu niêm yết NPM11907) phát hành theo hình thức chào bán trái phiếu ra công chúng, ngày phát hành 31/10/2019, có tổng mệnh giá đang lưu hành là 210 tỷ Đồng theo bản cáo bạch chào bán trái phiếu ra công chúng ngày 10/09/2019, có kỳ hạn 3 năm và đáo hạn vào 31/10/2022	Tuân thủ
2	NPMCB2227003	26/10/2022	Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nêu cụ thể)	Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán	Tuân thủ
2	NPMCB2227003	26/10/2022	Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nêu cụ thể)	TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn	Đủ; Đúng hạn
2	NPMCB2227003	26/10/2022	Cam kết mua lại trước hạn	Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bỏ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.	Tuân thủ
2	NPMCB2227003	26/10/2022	Cam kết về chuyển đổi trái phiếu	Không áp dụng	Tuân thủ
2	NPMCB2227003	26/10/2022	Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nêu cụ thể)	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định Các Văn Kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu 	Tuân thủ

3	NPMCB2328001	25/05/2023	Mục đích phát hành (Nêu cụ thể)	<p>Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu dự kiến sẽ được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ gốc các trái phiếu được phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành vào ngày 29 tháng 5 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 5 năm 2023 như được liệt kê dưới đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Tên trái phiếu: BondNPM012023, Mã trái phiếu: NPMCB2023001, Giá trị : 160.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM022023, Mã trái phiếu: NPMCB2023002, Giá trị : 160.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM032023, Mã trái phiếu: NPMCB2023003, Giá trị : 160.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM042023, Mã trái phiếu: NPMCB2023004, Giá trị : 160.000.000.000 VND 	Tuân thủ
3	NPMCB2328001	25/05/2023	Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nêu cụ thể)	Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán	Tuân thủ
3	NPMCB2328001	25/05/2023	Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nêu cụ thể)	TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn	Đủ; Đúng hạn
3	NPMCB2328001	25/05/2023	Cam kết mua lại trước hạn	Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bỏ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Khoản Trái Phiếu.	Tuân thủ
3	NPMCB2328001	25/05/2023	Cam kết về chuyển đổi trái phiếu	Không áp dụng	Tuân thủ
3	NPMCB2328001	25/05/2023	Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nêu cụ thể)	<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định các văn kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Khoản Trái Phiếu và các văn kiện Trái Phiếu. 	Tuân thủ
4	NPMCB2328002	25/05/2023	Mục đích phát hành (Nêu cụ thể)	<p>Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu dự kiến sẽ được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ gốc các trái phiếu được phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành vào ngày 29 tháng 5 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 5 năm 2023 như được liệt kê dưới đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Tên trái phiếu: BondNPM052023, Mã trái phiếu: NPMCB2023005, Giá trị : 90.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM062023, Mã trái phiếu: NPMCB2023006, Giá trị : 90.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM072023, Mã trái phiếu: NPMCB2023007, Giá trị : 90.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM082023, Mã trái phiếu: NPMCB2023008, Giá trị : 90.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM092023, Mã trái phiếu: NPMCB2023009, Giá trị : 90.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM102023, Mã trái phiếu: NPMCB2023010, Giá trị : 90.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM112023, Mã trái phiếu: NPMCB2023011, Giá trị : 90.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM122023, Mã trái phiếu: NPMCB2023012, Giá trị : 90.000.000.000 VND 	Tuân thủ
4	NPMCB2328002	25/05/2023	Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nêu cụ thể)	Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán	Tuân thủ
4	NPMCB2328002	25/05/2023	Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nêu cụ thể)	TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn	Đủ; Đúng hạn
4	NPMCB2328002	25/05/2023	Cam kết mua lại trước hạn	Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bỏ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Khoản Trái Phiếu.	Tuân thủ
4	NPMCB2328002	25/05/2023	Cam kết về chuyển đổi trái phiếu	Không áp dụng	Tuân thủ

4	NPMCB2328002	25/05/2023	Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nêu cụ thể)	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định các văn kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu và các văn kiện Trái Phiếu. 	Tuân thủ
5	NPMCB2328003	25/05/2023	Mục đích phát hành (Nêu cụ thể)	<p>Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu dự kiến sẽ được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ gốc các trái phiếu được phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành vào ngày 29 tháng 5 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 5 năm 2023 như được liệt kê dưới đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tên trái phiếu: BondNPM132023, Mã trái phiếu: NPMCB2023013, Giá trị : 90.000.000.000 VND 2. Tên trái phiếu: BondNPM142023, Mã trái phiếu: NPMCB2023014, Giá trị : 90.000.000.000 VND 3. Tên trái phiếu: BondNPM152023, Mã trái phiếu: NPMCB2023015, Giá trị : 60.000.000.000 VND 4. Tên trái phiếu: BondNPM162023, Mã trái phiếu: NPMCB2023016, Giá trị : 195.000.000.000 VND 5. Tên trái phiếu: BondNPM172023, Mã trái phiếu: NPMCB2023017, Giá trị : 195.000.000.000 VND 	Tuân thủ
5	NPMCB2328003	25/05/2023	Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nêu cụ thể)	Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán	Tuân thủ
5	NPMCB2328003	25/05/2023	Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nêu cụ thể)	TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn	Đủ; Đúng hạn
5	NPMCB2328003	25/05/2023	Cam kết mua lại trước hạn	Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bổ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.	Tuân thủ
5	NPMCB2328003	25/05/2023	Cam kết về chuyển đổi trái phiếu	Không áp dụng	Tuân thủ
5	NPMCB2328003	25/05/2023	Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nêu cụ thể)	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định các văn kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu và các văn kiện Trái Phiếu. 	Tuân thủ

6	NPMCB2328004	25/05/2023	Mục đích phát hành (Nếu cụ thể)	<p>Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu dự kiến sẽ được Tổ Chức Phát Hành dùng để thanh toán toàn bộ gốc các trái phiếu được phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành vào ngày 29 tháng 5 năm 2020 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 5 năm 2023 như được liệt kê dưới đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Tên trái phiếu: BondNPM182023, Mã trái phiếu: NPMCB2023018, Giá trị : 195.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM192023, Mã trái phiếu: NPMCB2023019, Giá trị : 90.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM202023, Mã trái phiếu: NPMCB2023020, Giá trị : 90.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM212023, Mã trái phiếu: NPMCB2023021, Giá trị : 90.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM222023, Mã trái phiếu: NPMCB2023022, Giá trị : 90.000.000.000 VND Tên trái phiếu: BondNPM232023, Mã trái phiếu: NPMCB2023023, Giá trị : 55.000.000.000 VND 	Tuần thủ
6	NPMCB2328004	25/05/2023	Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nếu cụ thể)	Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán	Tuần thủ
6	NPMCB2328004	25/05/2023	Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nếu cụ thể)	TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn	Đủ; Đúng hạn
6	NPMCB2328004	25/05/2023	Cam kết mua lại trước hạn	Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bỏ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.	Tuần thủ
6	NPMCB2328004	25/05/2023	Cam kết về chuyển đổi trái phiếu	Không áp dụng	Tuần thủ
6	NPMCB2328004	25/05/2023	Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nếu cụ thể)	<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định các văn kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu và các văn kiện Trái Phiếu. 	Tuần thủ
7	NPMCB2328005	05/07/2023	Mục đích phát hành (Nếu cụ thể)	<p>Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> Toàn bộ số tiền thu được từ Trái Phiếu sẽ được sử dụng để thanh toán một phần gốc trái phiếu NPMPO2022_02 (mã trái phiếu là NPM07202301) đã phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành ngày 8 tháng 7 năm 2020 và đáo hạn ngày 8 tháng 7 năm 2023 cho người sở hữu trái phiếu với tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 1.000.000.000.000 (một nghìn tỷ Đồng). Tổng số tiền dự kiến sử dụng: 500.000.000.000 VND (năm trăm tỷ Đồng). Thời gian sử dụng vốn dự kiến: trong Quý III năm 2023 	Tuần thủ
7	NPMCB2328005	05/07/2023	Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nếu cụ thể)	Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán	Tuần thủ
7	NPMCB2328005	05/07/2023	Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nếu cụ thể)	TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn	Đủ; Đúng hạn
7	NPMCB2328005	05/07/2023	Cam kết mua lại trước hạn	Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bỏ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.	Tuần thủ
7	NPMCB2328005	05/07/2023	Cam kết về chuyển đổi trái phiếu	Không áp dụng	Tuần thủ

7	NPMCB2328005	05/07/2023	Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nếu cụ thể)	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định các văn kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu và các văn kiện Trái Phiếu. 	Tuân thủ
8	NPMCB2328006	05/07/2023	Mục đích phát hành (Nếu cụ thể)	<p>Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành Trái Phiếu cho mục đích cơ cấu lại nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Toàn bộ số tiền thu được từ Trái Phiếu sẽ được sử dụng để thanh toán một phần gốc trái phiếu NPMPO2022_02 (mã trái phiếu là NPM07202301) đã phát hành thành công bởi Tổ Chức Phát Hành ngày 8 tháng 7 năm 2020 và đáo hạn ngày 8 tháng 7 năm 2023 cho người sở hữu trái phiếu với tổng mệnh giá trái phiếu phát hành là 1.000.000.000.000 (một nghìn tỷ Đồng). - Tổng số tiền dự kiến sử dụng: 500.000.000.000 VND (năm trăm tỷ Đồng). - Thời gian sử dụng vốn dự kiến: trong Quý III năm 2023. 	Tuân thủ
8	NPMCB2328006	05/07/2023	Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nếu cụ thể)	Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán	Tuân thủ
8	NPMCB2328006	05/07/2023	Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nếu cụ thể)	TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn	Đủ; Đúng hạn
8	NPMCB2328006	05/07/2023	Cam kết mua lại trước hạn	Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bổ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.	Tuân thủ
8	NPMCB2328006	05/07/2023	Cam kết về chuyển đổi trái phiếu	Không áp dụng	Tuân thủ
8	NPMCB2328006	05/07/2023	Các cam kết khác của doanh nghiệp phát hành (Nếu cụ thể)	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng vốn từ các đợt phát hành Trái Phiếu đúng mục đích theo quy định tại Bản Công Bố Thông Tin này và phương án phát hành trái phiếu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn gốc, lãi Trái Phiếu khi đến hạn và đảm bảo việc thực hiện các quyền kèm theo (nếu có) cho các Chủ Sở Hữu Trái Phiếu; - Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của các thông tin đã công bố; - Tổ Chức Phát Hành cam kết sẽ mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định các văn kiện Trái Phiếu và Nghị Định 153; và - Các cam kết khác theo quy định của Các Điều Kiện Trái Phiếu và các văn kiện Trái Phiếu. 	Tuân thủ
9	NPMCH2227001		Mục đích phát hành (Nếu cụ thể)	<p>Trái Phiếu được phát hành để thực hiện cơ cấu lại các khoản nợ của Tổ Chức Phát Hành. Cụ thể, toàn bộ số tiền thu được từ Trái Phiếu sẽ được sử dụng để:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thanh toán toàn bộ nợ gốc của Trái Phiếu có tổng mệnh giá 300 tỷ đồng phát hành ngày 29/05/2019, đáo hạn ngày 29/05/2022 theo Bản Công Bố Thông Tin phát hành ngày 10/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có); - Thanh toán toàn bộ nợ gốc của Trái Phiếu có tổng mệnh giá 200 tỷ đồng phát hành ngày 03/06/2019, đáo hạn ngày 03/06/2022 theo Bản Công Bố Thông tin phát hành ngày 10/05/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có); 	Tuân thủ
9	NPMCH2227001		Tài sản bảo đảm/bảo lãnh thanh toán (Nếu cụ thể)	Có tài sản bảo đảm/Có bảo lãnh thanh toán	Tuân thủ
9	NPMCH2227001		Tình hình thanh toán lãi gốc trái phiếu (Nếu cụ thể)	TCPH thanh toán đầy đủ các kỳ thanh toán gốc/lãi đến hạn	Tuân thủ
9	NPMCH2227001		Cam kết mua lại trước hạn	Mua lại vào Ngày Đáo Hạn, Mua lại khi có sự kiện vi phạm, Mua lại theo quyền chọn của TCPH, Mua trái phiếu sau khi giao dịch tập trung, Mua Lại Khi Không Bổ Sung Tài Sản Bảo Đảm: theo quy định tại Các Điều Kiện Trái Phiếu.	Tuân thủ
9	NPMCH2227001		Cam kết về chuyển đổi trái phiếu	Không áp dụng	Tuân thủ





**Công ty TNHH Khai thác Chế biến
Khoáng sản Núi Pháo**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513

ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

17121000026

ngày 21 tháng 7 năm 2010

17121000026-điều chỉnh lần 1

ngày 23 tháng 2 năm 2011

17121000026-điều chỉnh lần 2

ngày 6 tháng 2 năm 2013

17121000026-điều chỉnh lần 3

ngày 23 tháng 7 năm 2015

17121000026-điều chỉnh lần 4

ngày 10 tháng 1 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 40 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Thắng

Phó Chủ tịch

Ông Danny Le

Thành viên

Ông Ashley James McAleese

Thành viên (từ ngày 1/1/2025)

Ông Craig Richard Bradshaw

Thành viên (đến ngày 31/12/2024)

Ban Giám đốc

Ông Ashley James McAleese

Tổng Giám đốc

(từ ngày 1/1/2025)

Ông Craig Richard Bradshaw

Tổng Giám đốc

(đến ngày 30/12/2024)

Bà Đinh Lệ Hằng

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 31/1/2025)

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký

Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng

Huyện Đại Từ

Tỉnh Thái Nguyên

Việt Nam

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt

Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính hợp nhất đã thuyết minh đầy đủ thông tin liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về giả định hoạt động liên tục được áp dụng để lập báo cáo tài chính.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 7 tháng 3 năm 2025

2025
CÔNG TY
M HỮU
MG
1 - T.



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00246-25-2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		6.966.367.305	10.588.984.763
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.463.820.539	971.589.235
Tiền	111		1.463.820.539	971.589.235
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	8.110.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	-	8.110.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.896.842.713	2.799.601.070
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	789.719.771	1.668.813.631
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		85.023.803	195.924.171
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	12.800.000	26.200.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.017.963.540	917.327.669
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.664.401)	(8.664.401)
Hàng tồn kho	140	11	2.928.454.397	5.947.727.371
Hàng tồn kho	141		3.027.622.774	6.130.008.583
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(99.168.377)	(182.281.212)
Tài sản ngắn hạn khác	150		677.249.656	861.957.087
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.157.125	61.872.986
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		641.092.531	775.304.116
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	24.779.985

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		16.906.848.472	26.570.220.387
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.199.340.157	1.447.156.838
Phải thu dài hạn khác	216	10	1.199.340.157	1.447.156.838
Tài sản cố định	220		11.230.918.386	16.957.801.673
Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.793.491.653	13.604.643.805
<i>Nguyên giá</i>	222		19.470.066.210	25.770.479.321
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.676.574.557)	(12.165.835.516)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	13	437.426.733	3.353.157.868
<i>Nguyên giá</i>	228		906.149.954	4.710.816.304
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(468.723.221)	(1.357.658.436)
Bất động sản đầu tư	230	14	-	702.920.163
<i>Nguyên giá</i>	231		-	1.197.720.562
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	(494.800.399)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.209.272.739	2.472.249.021
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.209.272.739	2.472.249.021
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7(b)	-	1.637.975.255
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	211.552.770
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.426.422.485
Tài sản dài hạn khác	260		3.267.317.190	3.352.117.437
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.252.441.933	3.297.728.682
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	14.875.257	54.388.755
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23.873.215.777	37.159.205.150

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		14.389.157.444	26.264.720.149
Nợ ngắn hạn	310		5.180.349.609	9.527.496.061
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	463.101.131	1.082.395.111
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	25.532.553	757.161.635
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	218.617.259	187.734.203
Phải trả người lao động	314		187.411	18.584.096
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	765.788.189	772.895.348
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	44.997.700	296.146.432
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	23(a)	3.662.125.366	6.404.752.834
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	7.826.402
Nợ dài hạn	330		9.208.807.835	16.737.224.088
Chi phí phải trả dài hạn	333	21	25.058.904	-
Phải trả dài hạn khác	337	22	-	3.001.466.595
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	23(b)	8.567.403.943	7.260.544.402
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	151.056.220	967.567.294
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	465.288.768	5.507.645.797
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		9.484.058.333	10.894.485.001
Vốn chủ sở hữu	410	25	9.484.058.333	10.894.485.001
Vốn góp	411	26	10.792.915.155	10.792.915.155
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	(233.846.997)
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	396.305.033
Lỗi lũy kế	421		(1.307.351.249)	(273.449.433)
- (Lỗi lũy kế)/LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(273.449.433)	1.181.414.939
- Lỗi năm nay	421b		(1.033.901.816)	(1.454.864.372)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.505.573)	212.561.243
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23.873.215.777	37.159.205.150

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.345.267.406	14.107.033.218
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.938.679	13.779.731
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	14.336.328.727	14.093.253.487
Giá vốn hàng bán	11		13.329.978.940	13.167.754.865
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.006.349.787	925.498.622
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.918.377.081	486.983.900
Chi phí tài chính	22	30	2.290.263.138	2.208.936.492
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.378.309.186	1.516.360.950
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24		30.316.644	9.709.924
Chi phí bán hàng	25	31	361.709.384	377.179.568
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	448.510.698	489.062.066
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		(145.439.708)	(1.652.985.680)
Thu nhập khác	31	33	69.542.332	181.078.733
Chi phí khác	32	34	745.033.353	41.801.941
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(675.491.021)	139.276.792
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(820.930.729)	(1.513.708.888)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	309.589.327	56.926.312
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	35	405.706.112	(162.044.447)
Lỗ sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.536.226.168)	(1.408.590.753)
Phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		(1.588.084.203)	(1.454.864.372)
Cổ đông không kiểm soát	62		51.858.035	46.273.619

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:


Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính




Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ trước thuế	01		(820.930.729)	(1.513.708.888)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		1.238.399.721	1.198.778.777
Lợi thế thương mại âm khi mua công ty con		33	-	(117.106.706)
Các khoản dự phòng	03		160.497.180	309.680.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.345.064	46.840.188
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(911.512.683)	(22.559.064)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		1.453.827.005	1.570.123.640
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.131.625.558	1.472.048.207
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		103.009.448	471.290.771
Biến động hàng tồn kho	10		707.987.566	737.393.661
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.353.427.595	(1.372.708.183)
Biến động chi phí trả trước	12		116.495.951	80.407.556
			3.412.546.118	1.388.432.012
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.556.268.223)	(1.441.060.112)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(102.125.096)	(88.432.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.754.152.799	(141.060.265)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(536.015.633)	(835.889.300)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		981.818	554.545
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chi cho vay	23		(12.800.000)	(13.110.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và tiền cho vay	24		34.310.000	8.110.000
Hợp nhất kinh doanh (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua)	25		-	(11.811.687)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		3.264.632.809	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		12.912.806	12.121.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.764.021.800	(840.025.160)


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay, nhượng bán và trái phiếu phát hành	33		11.860.377.253	15.233.666.704
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(15.875.021.463)	(14.780.261.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.014.644.210)	453.405.447
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		503.530.389	(527.679.978)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		971.589.235	1.496.827.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(11.299.085)	2.442.041
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	70		1.463.820.539	971.589.235


Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Huy Tuấn
 Giám đốc Tài chính



 Ashley James McAleese
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công ty con:					
Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2024	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 1/1/2024	
<i>Công ty con trực tiếp</i>					
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	(i) Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%	
<i>Các công ty con gián tiếp</i>					
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”) (*)	(i) Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	0%	100%	
Chemilytics Beteiligungs GmbH	(ii) Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	0%	100%	
H.C. Starck GmbH	(ii) Goslar, Đức	Quản lý đầu tư	0%	100%	
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii) Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	0%	100%	
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii) Munich, Đức	Quản lý tài sản và cung cấp các dịch vụ liên quan	0%	100%	
Chemilytics GmbH & Co. KG	(ii) Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	0%	100%	
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii) Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	0%	100%	
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii) Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	0%	100%	
H.C. Starck Canada Inc.	(ii) Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	0%	100%	

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 31/12/2024	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày 1/1/2024
H.C. Starck Tungsten GK	(ii) Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	0%	100%
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii) Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	0%	100%
Chemitas GmbH	(ii) Goslar, Đức	Cung cấp dịch vụ năng lượng, quản lý chất thải và dịch vụ vận tải	0%	100%
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii) Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	0%	60%

- (i) HCS là công ty con của MTC. MTC là công ty con của Công ty.
- (ii) Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.

(*) HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu chuyên về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Vào ngày 17 tháng 12 năm 2024, MTC, công ty con, đã hoàn thành chuyển nhượng 100% cổ phần của HCS, một công ty con trực tiếp của MTC, cho Mitsubishi Materials Europe B.V. (trước đây là MM Netherlands B.V (“MMN”)) theo hợp đồng mua bán cổ phần giữa MMN, MTC và Mitsubishi Materials Corporation, công ty mẹ của MMN, ký ngày 29 tháng 5 năm 2024.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế, trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 1.518 nhân viên (1/1/2024: 2.269 nhân viên).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(v) *Công ty liên kết*

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(vi) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vii) *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi thanh lý công ty con, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ thanh lý công ty con.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả (“số tiền bảo lãnh”).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Tập đoàn hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Công ty: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- a. trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- b. phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản;	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC	(a) và (b)

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST (Muối Natri Vonframmat)	259.864 tấn vonfram
Nhà máy APT (Muối Amoni Paratungstate)	254.989 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Tập đoàn điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Đất

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
 - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
 - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
 - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
 - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
 - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong bốn (4) năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

(iv) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh;
- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được thông qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền gia tăng, theo đó tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý từ tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bố’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bố

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm của Công ty do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn cho Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được đóng góp.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thường tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Nghĩa vụ phúc lợi xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lượng cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính (“BTC”).

Vào ngày Tập đoàn mất quyền kiểm soát đối với các công ty con có Quỹ phúc lợi xác định, số dư “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” được phân loại sang Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn riêng của BTC.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế thành thành phẩm – bột kim loại và thu phí gia công. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí là phí gia công được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán trình bày ở Thuyết minh 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(u) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

Năm 2024	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu thuần bộ phận	1.484.480.457	1.332.361.607	11.427.563.238	91.923.425	14.336.328.727
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	718.160.685	810.085.159	(533.657.459)	11.761.402	1.006.349.787
Chi phí không phân bổ					(810.220.082)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					1.918.377.081
Chi phí tài chính					(2.290.263.138)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết					30.316.644
Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh					(145.439.708)
Thu nhập khác					69.542.332
Chi phí khác					(745.033.353)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(715.295.439)
Lỗ thuần sau thuế					(1.536.226.168)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2023	Đồng VND		Fluorit Nghìn VND		Vonfram Nghìn VND		Các bộ phận khác Nghìn VND		Tổng cộng Nghìn VND	
Doanh thu thuần bộ phận	1.043.540.141		1.419.520.569		11.429.312.414		200.880.363		14.093.253.487	
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	504.907.367		904.106.940		(494.853.644)		11.337.959		925.498.622	
Chi phí không phân bổ									(866.241.634)	
Thu nhập từ hoạt động tài chính									486.983.900	
Chi phí tài chính									(2.208.936.492)	
Phản lợi nhuận trong công ty liên kết									9.709.924	
Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh									(1.652.985.680)	
Thu nhập khác									181.078.733	
Chi phí khác									(41.801.941)	
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp									105.118.135	
Lỗ thuần sau thuế									(1.408.590.753)	

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản của bộ phận	112.709.737	603.559.239	2.651.826.789	727.424.345	4.095.520.110
Tài sản không phân bổ					19.777.695.667
Tổng tài sản					23.873.215.777
Tổng nợ phải trả					14.389.157.444

	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024					
Tài sản của bộ phận	139.476.517	654.163.378	7.878.269.782	1.491.942.732	10.163.852.409
Tài sản không phân bổ					26.995.352.741
Tổng tài sản					37.159.205.150
Tổng nợ phải trả					26.264.720.149

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Năm 2024	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	Chi tiêu vốn của bộ phận	645.508	1.149.000	9.578.277	-
Chi tiêu vốn không phân bổ					524.642.848
Khấu hao tài sản cố định	8.153.155	33.379.157	585.680.286	114.876.320	742.088.918
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					496.310.803
Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					377.383.906

Năm 2023	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
	Chi tiêu vốn của bộ phận	3.941.759	-	9.611.114	-
Chi tiêu vốn không phân bổ					822.336.427
Khấu hao tài sản cố định	9.018.387	36.122.898	529.748.399	115.567.262	690.456.946
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					508.321.831
Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					361.513.783

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2024									
Doanh thu bán ra ngoài	1.200.440.387	146.417.760	2.755.561.130	1.128.752.647	2.261.795.745	2.996.500.446	461.645.762	3.385.214.850	14.336.328.727
Tài sản của bộ phận	23.232.246.070	-	94.336.380	50.734.761	162.284.006	65.162.232	93.233.861	175.218.467	23.873.215.777
Chi tiêu vốn	288.237.892	-	170.194.164	-	-	54.755.919	-	22.827.658	536.015.633
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31/12/2023									
Doanh thu bán ra ngoài	1.014.454.613	48.893.597	2.389.630.183	668.071.851	2.543.256.314	2.960.525.219	1.344.266.403	3.124.155.307	14.093.253.487
Tài sản của bộ phận	26.618.956.940	-	5.778.317.854	205.438.621	707.550.110	1.478.763.125	239.183.131	2.130.995.369	37.159.205.150
Chi tiêu vốn	710.458.951	-	93.299.974	-	-	22.086.722	-	10.043.653	835.889.300

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Thoái vốn đầu tư ở công ty con

H.C. Starck Holding (Germany) GmbH (Đức) (“HCS”) và các công ty con cùng công ty liên kết

Vào ngày 29 tháng 5 năm 2024, MTC đã ký kết một thỏa thuận với Mitsubishi Materials Corporation (“MMC”) để chuyển nhượng toàn bộ lợi ích kinh tế của MTC tại HCS và tại các công ty con và các công ty liên kết của HCS (“Hợp đồng thoái vốn”). Vào ngày 17 tháng 12 năm 2024, việc bán 100% cổ phần tại HCS đã được hoàn tất. Ngoài ra, theo thỏa thuận tại Hợp đồng thoái vốn, trước ngày được chuyển nhượng cổ phần, vào ngày 10 tháng 12 năm 2024, HCS đã chuyển nhượng khoản đầu tư tại Nyobolt Limited (“Nyobolt”), một công ty Anh Quốc chuyên về công nghệ pin sạc nhanh dựa trên tungsten và niobium, cho Công ty TNHH The SHERPA (“Sherpa”), một công ty con của Masan Group - công ty mẹ cấp cao nhất của MTC, với giá 19,8 triệu USD.

Tại thời điểm chuyển nhượng, HCS có các công ty con và công ty liên kết được sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp như sau:

- ChemiLytics Beteiligungs GmbH (Đức)
- H.C. Starck GmbH (Đức)
- Chemische Fabriken Oker und Braunschweig AG (Đức)
- H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG (Đức)
- ChemiLytics GmbH & Co. KG (Đức)
- H.C. Starck Tungsten GmbH (Đức)
- H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd. (Trung Quốc)
- H.C. Starck Canada Inc. (Canada)
- H.C. Starck Tungsten GK (Nhật Bản)
- H.C. Starck Tungsten LLC (Mỹ)
- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co. Ltd. (Trung Quốc)
- Chemitas GmbH (Đức)
- Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd. (Trung Quốc), một công ty liên kết của HCS

Giao dịch này có các ảnh hưởng sau đây lên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày chuyển nhượng:

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị ghi sổ Nghìn VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	373.361.501
Các khoản phải thu ngắn hạn	934.808.193
Hàng tồn kho – thuần	2.325.915.141
Tài sản ngắn hạn khác	166.412.450
Các khoản phải thu dài hạn	132.207.304
Tài sản cố định hữu hình – thuần	2.769.690.331
Tài sản cố định vô hình – thuần	2.691.189.975
Bất động sản đầu tư – thuần	630.721.518
Xây dựng cơ bản dở dang	250.781.755
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	239.674.491
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(178.615.575)
Nợ ngắn hạn khác	(3.082.565.247)
Vay ngắn hạn	(365.520.456)
Vay dài hạn	(152.419.674)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.132.674.416)
Dự phòng phải trả dài hạn	(4.730.223.368)
Nợ dài hạn khác	(1.135.437)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(271.324.419)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	210.537.901
Tài sản và nợ phải trả thuần xác định được	[1] 810.821.968
Lỗ tại HCS từ việc bán Nyobolt cho Sherpa	[2] (918.916.629)
Tổng tiền thu được sau khi trừ chi phí giao dịch	[3] 3.135.668.310
Lợi nhuận từ chuyên nhượng công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 29) (= [3] + [2] – [1])	1.405.929.713
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế của HCS khi thoái vốn (Thuyết minh 35)	(442.502.209)
Lợi nhuận ròng từ chuyên nhượng công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	963.427.504
Tổng tiền thu được sau chi phí giao dịch	3.135.668.310
Tiền và các khoản tương đương tiền của các công ty con được chuyển nhượng	(373.361.501)
Khoản tiền thuần tăng lên do thoái vốn đầu tư vào công ty con	2.762.306.809

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	47.051	41.167
Tiền gửi ngân hàng	1.463.773.488	971.548.068
	<hr/>	<hr/>
	1.463.820.539	971.589.235
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần tiền trị giá 22.539 triệu VND (1/1/2024: 6.789 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của các công ty con (Thuyết minh 23(a)).

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền gửi ngắn hạn	-	8.110.000
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	31/12/2024		1/1/2024			
	Địa chỉ	Giá trị ghi số Nghìn VND	Số lượng	% sở hữu	Giá trị ghi số Nghìn VND	Giá trị hợp lý Nghìn VND
Đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết						
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. (i)	Trung Quốc	-		30%	211.552.770	(iii)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Nyobolt Limited (ii)	Cambridge, Vương quốc Anh	-	755.161	21,5%	1.426.422.485	(iii)
		-			1.637.975.255	

- (i) Công ty này là công ty liên kết sở hữu gián tiếp của Công ty và đã được thanh lý trong năm cùng với HCS và các công ty con như trình bày tại Thuyết minh 1(b).
- (ii) Vào ngày 10 tháng 12 năm 2024, H.C.Starck Holding (Germany) GmbH (“HCS”) đã đã hoàn thành chuyển nhượng 100% cổ phần của Nyobolt Limited cho Sherpa, một công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất.
- (iii) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua vonfram	393.731.920	1.299.986.401
Khách hàng mua fluorit	217.251.001	256.183.028
Khách hàng mua bismuth	63.895.004	67.259.118
Khách hàng mua đồng	113.962.739	41.780.462
Các khách hàng khác	879.107	3.604.622
	<hr/>	<hr/>
	789.719.771	1.668.813.631

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 23(a)).

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan	12.800.000	26.200.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ mỗi lần giải ngân và hưởng lãi theo các mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tại ngày giao dịch.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2024	1/1/2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ công ty mẹ cấp trung		
Phải thu phi thương mại (a)	10.294.685	10.294.685
Tiền lãi phải thu	316.668	2.804.164
Chi phí phát triển hệ thống ERP	14.200.375	14.200.375
Phải thu khác từ các bên khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (b)	980.845.909	810.796.587
Phải thu bao thanh toán	-	18.987.603
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm (c)	9.653.040	9.132.771
Phải thu thuế nhập khẩu	2.075.867	1.988.552
Tiền lãi phải thu	-	357.284
Phải thu ngắn hạn khác	576.996	48.765.648
	1.017.963.540	917.327.669
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (d)	1.094.091.069	1.228.946.611
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e)	104.666.261	95.560.756
Tài sản phúc lợi xác định thuần	-	122.066.644
Phải thu dài hạn khác	582.827	582.827
	1.199.340.157	1.447.156.838

- (a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, không chịu lãi và thu được theo thỏa thuận.
- (b) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân (“UBND”) Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bất cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty.

Như đề cập tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định chính thức.

- (c) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021. Số tiền bồi thường đã được xác nhận bởi các công ty bảo hiểm đầu mối và thu được một phần vào năm 2022 và năm 2023.
- (d) Khoản này thể hiện là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (e) Công ty có nghĩa vụ ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	56.673.072	-	187.237.570	-
Nguyên vật liệu	149.685.717	(14.601.705)	588.036.266	(34.284.254)
Công cụ và dụng cụ	487.233.173	-	878.801.429	(21.945.506)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	190.094.746	(21.579.596)	910.261.174	(37.156.440)
Thành phẩm	2.062.969.480	(53.294.354)	3.545.206.394	(87.921.438)
Hàng hóa	2.963.744	-	9.010.766	-
Hàng gửi đi bán	78.002.842	(9.692.722)	11.454.984	(973.574)
	3.027.622.774	(99.168.377)	6.130.008.583	(182.281.212)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 97.270 triệu VND nguyên vật liệu, 153.313 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 426.114 triệu VND thành phẩm và 78.003 triệu VND hàng gửi đi bán (1/1/2024: 460.505 triệu VND nguyên vật liệu, 859.509 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 1.542.604 triệu VND thành phẩm và 11.455 triệu VND hàng gửi đi bán) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác		Tổng cộng Nghìn VND
						Nghìn VND	Nghìn VND	
Số dư đầu năm	7.362.064.306	18.257.396.564	43.103.947	18.792.950	89.121.554	25.770.479.321	94.466.487	
Tăng trong năm	8.758.802	85.707.685	-	-	-	-	-	
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	126.764	925.534.232	-	-	-	-	-	925.660.996
Thanh lý	-	-	-	(4.136.364)	-	-	-	(4.136.364)
Xóa sổ	-	(44.246.043)	-	-	-	-	-	(44.246.043)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	(61.436.765)	(54.105.271)	-	-	-	-	-	(115.542.036)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(1.639.788.228)	(5.516.827.923)	-	-	-	-	-	(7.156.616.151)
Số dư cuối năm	5.669.724.879	13.653.459.244	43.103.947	14.656.586	89.121.554	19.470.066.210		
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2.639.159.239	9.443.760.135	42.423.009	15.872.315	24.620.818	12.165.835.516		
Khấu hao trong năm	296.367.792	666.778.116	257.288	1.098.225	3.307.730	967.809.151		
Thanh lý	-	-	-	(4.136.364)	-	(4.136.364)		
Xóa sổ	-	(20.914.606)	-	-	-	(20.914.606)		
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	(4.824.032)	(40.269.288)	-	-	-	(45.093.320)		
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(578.884.915)	(3.808.040.905)	-	-	-	(4.386.925.820)		
Số dư cuối năm	2.351.818.084	6.241.313.452	42.680.297	12.834.176	27.928.548	8.676.574.557		
Giá trị còn lại								
Số dư đầu năm	4.722.905.067	8.813.636.429	680.938	2.920.635	64.500.736	13.604.643.805		
Số dư cuối năm	3.317.906.795	7.412.145.792	423.650	1.822.410	61.193.006	10.793.491.653		

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 154 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 744 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.621 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty và một công ty mẹ cấp trung (1/1/2024: 10.058 tỷ VND) (Thuyết minh 23(a) và Thuyết minh 23(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai (*) Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác		Tổng cộng Nghìn VND
							Công nghệ Nghìn VND	Nghìn VND	
Số dư đầu năm	40.928.913	449.770.358	792.655.211	646.235.210	1.055.786.731	216.831.167	1.456.351.778	52.256.936	4.710.816.304
Tăng trong năm	-	3.564.170	-	-	-	-	-	-	3.564.170
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	2.541.397	-	-	-	-	-	-	2.541.397
Xóa sổ	-	(169.813.170)	-	-	-	-	-	-	(169.813.170)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	(589.006)	2.742.683	-	(7.157.321)	(11.693.272)	(2.401.495)	(16.129.693)	(98.910)	(35.327.014)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(40.339.907)	(175.310.695)	-	(639.077.889)	(1.044.093.459)	(214.429.672)	(1.440.222.085)	(52.158.026)	(3.605.631.733)
Số dư cuối năm	-	113.494.743	792.655.211	-	-	-	-	-	906.149.954
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	-	425.779.975	320.565.334	199.018.299	127.027.291	21.853.542	254.050.210	9.363.785	1.357.658.436
Khấu hao trong năm	-	10.846.406	37.767.190	36.988.135	36.529.098	6.284.399	73.056.939	3.708.510	205.180.677
Xóa sổ	-	(169.813.170)	-	-	-	-	-	-	(169.813.170)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	2.827.216	-	(3.627.155)	(2.812.164)	(483.798)	(5.624.234)	(140.829)	(9.860.964)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	(159.249.730)	-	(232.379.279)	(160.744.225)	(27.654.143)	(321.482.915)	(12.931.466)	(914.441.758)
Số dư cuối năm	-	110.390.697	358.332.524	-	-	-	-	-	468.723.221
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	40.928.913	23.990.383	472.089.877	447.216.911	928.759.440	194.977.625	1.202.301.568	42.893.151	3.353.157.868
Số dư cuối năm	-	3.104.046	434.322.687	-	-	-	-	-	437.426.733

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 101 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 349 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 437 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty một công ty con (1/1/2024: 502 tỷ VND) (Thuyết minh 23(a) và Thuyết minh 23(b)).

(*) Chi phí triển khai bao gồm các dự án đã hoàn thành liên quan đến các biện pháp khác phục sự cố được sử dụng trong quy trình sản xuất của các công ty con.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Đất Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.162.352.102	35.368.460	1.197.720.562
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	(16.689.095)	(391.724)	(17.080.819)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(1.145.663.007)	(34.976.736)	(1.180.639.743)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	494.800.399	-	494.800.399
Khấu hao trong năm	65.409.893	-	65.409.893
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	(10.292.067)	-	(10.292.067)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(549.918.225)	-	(549.918.225)
Số dư cuối năm	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	667.551.703	35.368.460	702.920.163
Số dư cuối năm	-	-	-

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày mua HCS.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024	2023
	Ngàn VND	Ngàn VND
Số dư đầu năm	2.472.249.021	2.049.410.181
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	21.070.721
Tăng trong năm	479.944.352	746.372.189
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(925.660.996)	(341.369.035)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(2.541.397)	(2.378.750)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16)	(45.648.183)	(7.428.168)
Thanh lý	-	(569.478)
Xóa sổ và đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(512.452.081)	-
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	(5.836.222)	7.141.361
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 5)	(250.781.755)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.209.272.739	2.472.249.021

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn trị giá là 15 tỷ VND (2023: 103 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn có giá trị ghi sổ 1.089 tỷ VND (1/1/2024: 2.227 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 23(a) và Thuyết minh 23(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024	1/1/2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	172.812.110	1.609.459.652
Đền bù đất	431.771.817	412.261.236
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	229.070.605	216.434.930
Các đập chứa đuôi quặng	210.685.794	92.810.066
Các tài sản khác	164.932.413	141.283.137
	<hr/>	<hr/>
	1.209.272.739	2.472.249.021

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.227.286.643	1.820.633.136	112.247.550	137.561.353	3.297.728.682
Tăng trong năm	-	132.047.708	-	85.603.790	217.651.498
Chuyển từ phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 10)	68.797.476	-	-	-	68.797.476
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	-	-	45.648.183	45.648.183
Phân bổ trong năm	(77.192.506)	(172.936.613)	(6.185.542)	(121.069.245)	(377.383.906)
Số dư cuối năm	1.218.891.613	1.779.744.231	106.062.008	147.744.081	3.252.441.933

(*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần	30%	-	297.826.332
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang (*)	7,5% - 30%	-	446.264.329
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15%	14.875.257	17.354.091
Tài sản hữu hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	-	2.807.385
Chi phí phải trả, các khoản dự phòng và các khoản khác (*)	30%	-	33.870.408
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với Công ty	30%	-	8.018.272
Lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	5% - 30%	-	22.140.757
Bù trừ		-	(773.892.819)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		14.875.257	54.388.755
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>			
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	25% - 30%	-	824.760.181
Tài sản hữu hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	-	688.334.476
Tài sản dài hạn	15% - 20%	237.161.072	151.833.739
Đầu tư vào công ty liên kết	25%	-	53.271.287
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 30%	9.815.063	42.441.627
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	15 - 20%	(78.680.939)	-
Các khoản khác	10% - 30%	(17.238.976)	3.272.654
Bù trừ		-	(796.346.670)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		151.056.220	967.567.294

(*) Các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2024	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu	Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 5)	31/12/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(20.300.870)	10.485.807	-	-	(9.815.063)
Tài sản quan hệ có từ trước	8.018.272	(4.009.136)	-	(4.009.136)	-
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	297.826.332	(171.710.209)	52.505.841	(178.621.964)	-
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	446.264.329	(289.022.745)	9.206.645	(87.767.290)	78.680.939
Tài sản vô hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(824.760.181)	44.309.081	4.572.920	775.878.180	-
Tài sản hữu hình được xác định từ hợp nhất kinh doanh	(685.527.091)	64.891.851	10.734.328	609.900.912	-
Tài sản dài hạn	(151.833.739)	(85.327.333)	-	-	(237.161.072)
Đầu tư vào công ty liên kết	(53.271.287)	(7.579.161)	45.990	60.804.458	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.354.091	(2.478.834)	-	-	14.875.257
Các khoản trích trước, dự phòng và các khoản khác	53.051.605	34.734.567	(27.036.452)	(43.510.744)	17.238.976
	(913.178.539)	(405.706.112)	50.029.272	1.132.674.416	(136.180.963)

(*) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(m)(iii), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	26.840.000	-
Các bên khác		
Jiangwu H.C. Stack Tungsten Products Co., Ltd	-	112.300.009
Các nhà cung cấp khác	436.261.131	970.095.102
	<hr/>	<hr/>
	463.101.131	1.082.395.111
	<hr/>	<hr/>

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Các bên khác		
Khách hàng mua Fluorit	-	732.742.579
Khách hàng mua Bismuth	-	251.506
Các khách hàng khác	25.532.553	24.167.550
	<hr/>	<hr/>
	25.532.553	757.161.635
	<hr/>	<hr/>

Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit và Bismuth được cần trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và công ty mẹ cấp cao nhất bảo lãnh.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo Nghìn VND	Giảm do thoái vốn đầu tur vào công ty con (Thuyết minh 6) Nghìn VND	31/12/2024 Nghìn VND
Thuế phải nộp Nhà nước Việt Nam						
Thuế giá trị gia tăng	-	417.907.633	(417.907.633)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.190.523	195.350.611	(196.436.029)	-	-	105.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.205.132	211.666.248	(9.100.119)	-	-	211.771.261
Thuế bảo vệ môi trường	-	4.427.634	(4.427.634)	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.627.772	71.672.030	(72.289.984)	-	-	6.009.818
Thuế tài nguyên	-	168.274.068	(168.274.068)	-	-	-
Các loại thuế khác	144.576	13.201.124	(12.614.625)	-	-	731.075
	17.168.003	1.082.499.348	(881.050.092)	-	-	218.617.259
Thuế phải nộp cho cơ quan thuế nước ngoài						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.725.322	97.923.079	(93.024.977)	(374.878)	(82.248.546)	-
Các loại thuế khác	92.840.878	112.899.144	(107.899.092)	(1.473.901)	(96.367.029)	-
	170.566.200	210.822.223	(200.924.069)	(1.848.779)	(178.615.575)	-
	187.734.203	1.293.321.571	(1.081.974.161)	(1.848.779)	(178.615.575)	218.617.259

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Ngắn hạn		
Chi phí hoạt động	398.425.467	251.595.770
Tiền lãi vay phải trả	140.537.038	292.437.448
Trích trước chi phí thuê đất	56.091.971	112.468.333
Tiền thưởng	54.502.750	48.421.167
Phí tư vấn	-	21.698.007
Chi phí xây dựng phải trả	4.753.210	20.494.038
Thuế và phí tài nguyên	97.996.628	15.690.196
Trích trước chi phí tài chính khác	919.329	919.329
Chi phí phải trả khác	12.561.796	9.171.060
	<hr/>	<hr/>
	765.788.189	772.895.348
	<hr/>	<hr/>
Dài hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Lãi vay (a)	25.058.904	-
	<hr/>	<hr/>

- (a) Thể hiện khoản lãi vay phải trả công ty mẹ cấp trung của khoản vay không được đảm bảo, phải trả trong vòng 5 năm kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 11%/năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Ngắn hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Phần lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	-	51.117.531
Các khoản khác chuyển giao cho công ty con	19.930.816	12.125.850
Phải trả nhà đầu tư		
Lợi nhuận được chia phải trả	1.028	225
Các bên khác		
Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (UPAS LC) (a)	21.249.670	198.592.554
Phải trả ngắn hạn khác	3.816.186	34.310.272
	44.997.700	296.146.432
Dài hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	-	3.000.000.000
Các bên khác		
Phải trả dài hạn khác	-	1.466.595
	-	3.001.466.595

- (a) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 6 đến 11 tháng và được đảm bảo bằng một số khoản phải thu, hàng tồn kho, một phần tài sản của dự án NPM, và cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành do một bên liên quan nắm giữ.

Biến động của các khoản phải trả từ UPAS LC trong năm như sau:

	2024	2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	198.592.554	935.610.039
Tăng trong năm	57.948.630	277.084.598
Các khoản thanh toán	(235.291.514)	(1.016.521.246)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.419.163
Số dư cuối năm	21.249.670	198.592.554

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	1/1/2024		31/12/2024				
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Biến động trong kỳ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) Nghìn VND
Vay ngắn hạn	5.810.699.757	8.688.157.732	(10.846.740.297)	4.866.618	(2.435.653)	(365.520.456)	3.289.027.701
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	499.718.671	281.329	(500.000.000)	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	94.334.406	516.359.665	(240.108.728)	-	2.512.322	-	373.097.665
	6.404.752.834	9.204.798.726	(11.586.849.025)	4.866.618	76.669	(365.520.456)	3.662.125.366

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giá định công ty mẹ cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

	Loại tiền	31/12/2024		1/1/2024	
		Lãi suất năm (%)	Nghìn VND	Lãi suất năm (%)	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	6,00 - 8,11	556.286.554	6,90 - 9,50	895.504.746
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	5,50 - 8,20	2.151.538.731	5,50 - 10,43	2.487.940.975
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	EUR	-	-	3,50 + lãi suất biến	274.300.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	CNY	-	-	4,15	34.938.669
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	5,20 - 5,90	272.701.174	4,10 - 5,40	221.224.465
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	7,30 - 8,40	304.301.242	4,50 - 8,28	163.683.395
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	CNY	-	-	3,80 - 4,35	52.407.507
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	5,5	4.200.000	4,80 - 8,00	1.680.700.000
			3.289.027.701		5.810.699.757

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- một phần các tài khoản ngân hàng của một công ty con (Thuyết minh 6); và/hoặc
 - một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con (Thuyết minh 8); và/hoặc
 - một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành do một bên liên quan nắm giữ; và/hoặc
 - một phần tài sản cố định hữu hình và vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của các công ty con (Thuyết minh 12, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 15).
- (**) Trong số dư của các khoản vay ngân hàng được đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 1.151 tỷ VND (1/1/2024: 953 tỷ VND) là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Vay và phát hành trái phiếu dài hạn	8.940.501.608	7.854.597.479
Khoản trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 23(a))	-	(499.718.671)
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 23(a))	(373.097.665)	(94.334.406)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.567.403.943	7.260.544.402

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và trái phiếu dài hạn như sau:

		31/12/2024	1/1/2024
	Loại tiền	Ngàn VND	Ngàn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i) VND	6.698.117.852	7.285.044.835
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(ii) VND	502.545.756	475.218.238
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	CNY	-	94.334.406
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	(iii) VND	1.739.838.000	-
		8.940.501.608	7.854.597.479

- (i) Đây là số trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn mười hai tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với biên độ 4,1% đến 5,25%/năm (1/1/2024: 3,1% đến 4,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần tài sản dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 12, Thuyết minh 13 và Thuyết minh 15);
- một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên tại Công ty; và/hoặc

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, với lãi suất 9,3% - 12%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của một công ty con, một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan, và một phần tài sản của một công ty con.
- (iii) Đây là các khoản vay với công ty mẹ cấp cao nhất và công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo với lãi suất năm lần lượt là 4,3% và 11,55%.

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Dự phòng trợ cấp hưu trí và các khoản dự phòng khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	119.203.315	379.258.631	5.009.183.851	5.507.645.797
Tăng trong năm	5.626.396	7.491.728	163.037.149	176.155.273
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	(111.520.238)	(111.520.238)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(46.291.302)	(252.918.428)	(299.209.730)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	-	(77.558.966)	(77.558.966)
Thay đổi do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	(4.730.223.368)	(4.730.223.368)
Số dư cuối năm	124.829.711	340.459.057	-	465.288.768

- (*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(m)(iii), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.792.915.155	(419.419.764)	675.544.001	1.181.414.939	12.230.454.331	165.957.635	12.396.411.966
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(1.454.864.372)	(1.454.864.372)	46.273.619	(1.408.590.753)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	(279.238.968)	-	(279.238.968)	-	(279.238.968)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	185.572.767	-	-	185.572.767	329.989	185.902.756
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.792.915.155	(233.846.997)	396.305.033	(273.449.433)	10.681.923.758	212.561.243	10.894.485.001
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	(1.588.084.203)	(1.588.084.203)	51.858.035	(1.536.226.168)
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	-	(803)	(803)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	157.877.354	-	157.877.354	-	157.877.354
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	23.309.096	-	-	23.309.096	5.400.371	28.709.467
Thay đổi do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	210.537.901	(554.182.387)	554.182.387	210.537.901	(271.324.419)	(60.786.518)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.792.915.155	-	-	(1.307.351.249)	9.485.563.906	(1.505.573)	9.484.058.333

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp 31/12/2024 và 1/1/2024	
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên	8.634.332.124	80%
	10.792.915.155	100%

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	5.776.154	3.165.820
Trong vòng hai đến năm năm	55.995.093	29.125.572
	61.771.247	32.291.392

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	54.049.296	1.368.528.175	27.623.650	665.729.977
EUR	-	-	5.043.070	133.414.409
JPY	-	-	272.215.588	46.156.875
CNY	-	-	7.473.826	25.119.528
CAD	-	-	1.810.973	32.684.442
AUD	1.971	30.681	3.606	58.614

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

31/12/2024 và 1/1/2024
Ngàn VND

Nợ khó đòi đã xử lý	30.294.111
---------------------	------------

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2024	1/1/2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	163.544.492	2.921.356.599
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	9.185.115	68.050.399
	<u>172.729.607</u>	<u>2.989.406.998</u>

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024	2023
	Ngàn VND	Ngàn VND
Lãi từ thoái vốn đầu tư vào công ty con	1.405.929.713	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	499.492.759	470.838.047
Lãi tiền gửi và cho vay	10.068.027	14.051.772
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.886.582	2.094.081
	<u>1.918.377.081</u>	<u>486.983.900</u>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí tài chính

	2024	2023
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí lãi vay	1.203.475.449	1.187.972.680
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	174.833.737	328.388.270
Chi phí đi vay	75.517.819	53.762.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá	578.987.293	367.568.303
Chi phí tài chính khác	257.448.840	271.244.549
	<hr/>	<hr/>
	2.290.263.138	2.208.936.492
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí bán hàng

	2024	2023
	Ngàn VND	Ngàn VND
Cước phí vận chuyển	185.024.612	175.270.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.210.171	43.742.358
Chi phí khấu hao	6.685.634	8.400.657
Chi phí lương	61.247.688	62.256.008
Chi phí khác	72.541.279	87.510.490
	<hr/>	<hr/>
	361.709.384	377.179.568
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024	2023
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí lương	322.828.538	324.580.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.155.510	73.461.861
Chi phí khấu hao	25.636.851	57.861.618
Dụng cụ văn phòng	7.112.336	3.168.261
Chi phí khác	15.777.463	29.989.771
	<hr/>	<hr/>
	448.510.698	489.062.066
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thu nhập khác

	2023	2022
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ từ hợp nhất kinh doanh	-	117.106.706
Lãi do bán phế liệu	12.275.377	13.933.366
Lãi do thanh lý tài sản cố định	981.818	554.545
Thu nhập khác	56.285.137	49.484.116
	<hr/>	<hr/>
	69.542.332	181.078.733
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí khác

	2024	2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lỗ do xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	544.950.624	-
Các khoản phạt thuế	1.933.510	18.015.494
Tiền ủng hộ từ thiện	100.000.000	-
Các khoản khác	98.149.219	23.786.447
	<hr/>	<hr/>
	745.033.353	41.801.941
	<hr/>	<hr/>

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2024	2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	309.543.226	56.569.619
Dự phòng thiếu trong những năm trước	46.101	356.693
	<hr/>	<hr/>
	309.589.327	56.926.312
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời	(36.796.097)	(149.837.697)
Ghi giảm/(hoàn nhập) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	442.502.209	(12.206.750)
	<hr/>	<hr/>
	405.706.112	(162.044.447)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	715.295.439	(105.118.135)
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024	2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lỗi kế toán trước thuế	(820.930.729)	(1.513.708.888)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(123.139.609)	(227.056.333)
Chi phí không được khấu trừ thuế	79.946.587	3.538.801
Ưu đãi thuế	-	(9.205.132)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(21.142.114)	(92.278.186)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác và ghi nhận thuế hoãn lại	(21.373.880)	4.514.359
Dự phòng thiếu trong những năm trước	46.101	356.693
Ghi giảm/(hoàn nhập) tài sản thuế thu nhập hoãn lại	442.502.209	(12.206.750)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	110.468.751	68.577.140
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	247.987.394	158.641.273
	715.295.439	(105.118.135)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Công ty và các công ty con được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC, một công ty con, được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10%) áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- Công ty được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15%) áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

HCS và các công ty con của HSC hoạt động chủ yếu tại Đức, Canada, Trung Quốc.

- Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5% (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thuế suất và thuế mật dịch, trung bình xấp xỉ 30%;

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, Tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;
- H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia nơi Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (“TCB”) theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2024, công ty mẹ cấp cao nhất, công ty mẹ cấp trung, các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 5.488.799 triệu VND (1/1/2024: 1.145.694 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	Phân phối lợi nhuận	803	-
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Khoản vay nhận được	1.673.600.000	842.500.000
	Khoản vay đã trả	2.650.262.000	423.240.000
	Chi phí lãi vay	78.439.873	83.193.934
	Mua dịch vụ	3.041.460	1.055.783
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Masan	Khoản vay nhận được	1.848.500.000	501.000.000
	Khoản vay đã trả	2.308.500.000	41.000.000
	Chi phí lãi vay	51.206.252	20.200.548
	Lãi trái phiếu (i)	58.776.657	99.621.488
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	174.833.737	328.388.270
	Tiền HĐHTKD đã trả	3.000.000.000	-
	Số tiền yêu cầu công ty mẹ hoàn trả	-	4.355.563
	Cho vay	12.800.000	5.000.000
	Thu hồi gốc cho vay	26.200.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	1.212.493	1.967.781
	Khoản vay nhận được	1.500.000.000	-
	Chi phí lãi vay	70.565.753	-
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.181.923	1.227.248
	Mua dịch vụ	-	122.030
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Lãi trái phiếu (i)	273.281.897	173.591.303
	Mua hàng hóa	1.021.359	460.199
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	Mua hàng hóa	5.040	267.209
Công ty TNHH The Sherpa	Lãi trái phiếu (i)	7.690.240	38.386.553
	Tiền thu được từ bán khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	502.326.000	-
Công ty TNHH Zenith Investment	Lãi trái phiếu (i)	641.096	3.895.890

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng trong nước	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	137.273.156	127.699.211
	Lãi trái phiếu (i)	16.156.089	11.977.559
	Khoản vay nhận được	1.881.834.936	2.176.950.040
	Hoàn trả gốc vay	1.649.270.679	1.848.003.968
	Trái phiếu phát hành (i)	-	5.800.000.000
	Trái phiếu đã trả	-	5.800.000.000
Công ty con (từ 1/1/2024 đến 17/12/2024)			
H.C. Starck Tungsten GmbH	Bán hàng hóa	590.082.900	1.020.835.122
	Mua nguyên vật liệu	-	32.364.493
	Mua hàng hóa	-	12.994.212
	Thanh toán hộ Công ty	3.541.796	48.192.421
H.C. Starck Canada Inc.	Bán hàng hóa	284.519.295	469.892.784
	Thanh toán hộ Công ty	501.617	207.008
H.C Starck Tungsten LLC (USA)	Bán hàng hóa	-	300.473.556
	Mua nguyên vật liệu	12.677.410	18.458.387
	Thanh toán hộ Công ty	409.648	-
Cán bộ quản lý chủ chốt			
Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	24.572.535	23.378.841

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Thành viên không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

37. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 10(b), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà vấn đề này đã được Công ty, nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 đồng/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 đồng/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định hay không. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản
Núi Pháo**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513 ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010
17121000026 - điều chỉnh lần 1 ngày 23 tháng 2 năm 2011
17121000026 - điều chỉnh lần 2 ngày 6 tháng 2 năm 2013
17121000026 - điều chỉnh lần 3 ngày 23 tháng 7 năm 2015
17121000026 - điều chỉnh lần 4 ngày 10 tháng 1 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 40 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Danny Le	Thành viên
Ông Ashley James McAleese	Thành viên (từ ngày 1/1/2025)
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên (đến ngày 31/12/2024)

Ban Giám đốc

Ông Ashley James McAleese	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2025)
Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc (đến ngày 31/12/2024)
Bà Đinh Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/1/2025)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký

Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng
Huyện Đại Từ
Tỉnh Thái Nguyên
Việt Nam

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt
Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính riêng đã thuyết minh đầy đủ thông tin liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về giả định hoạt động liên tục được áp dụng để lập báo cáo tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 2(c).

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 7 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng đề cập đến việc trong năm 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) đã ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) thay thế phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) của mỏ Núi Pháo theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành vào ngày 4 tháng 3 năm 2015 (“Quyết định 500”), mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định 1640 này, giá tính thuế áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Giá tính TCQKTKS theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Theo đó, TCQKTKS bổ sung do thay đổi về Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty. Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và BTNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định hay không. Theo đó, TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 chưa được ghi nhận là nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00246-25-1



Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 7 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.109.422.180	4.505.190.085
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	85.358.242	430.198.591
Tiền	111		85.358.242	430.198.591
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	8.110.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	8.110.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.613.315.375	1.311.396.886
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	421.451.865	392.905.880
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.617.533	47.645.193
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.140.910.378	879.510.214
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.664.401)	(8.664.401)
Hàng tồn kho	140	8	2.234.710.796	2.507.672.338
Hàng tồn kho	141		2.251.928.013	2.507.672.338
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.217.217)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		176.037.767	247.812.270
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.441.627	40.935.454
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		142.596.140	206.876.816

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		19.016.530.647	20.117.359.585
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.199.320.157	1.325.070.194
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.199.320.157	1.325.070.194
Tài sản cố định	220		10.058.327.369	9.856.420.317
Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.620.900.635	9.379.482.047
<i>Nguyên giá</i>	222		17.553.827.511	16.686.374.493
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7.932.926.876)	(7.306.892.446)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	10	437.426.734	476.938.270
<i>Nguyên giá</i>	228		900.463.898	900.463.898
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(463.037.164)	(423.525.628)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.088.708.358	2.227.110.643
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.088.708.358	2.227.110.643
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.458.093.500	3.458.093.500
Đầu tư vào công ty con	251	5	3.458.093.500	3.458.093.500
Tài sản dài hạn khác	260		3.212.081.263	3.250.664.931
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.212.081.263	3.250.664.931
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23.125.952.827	24.622.549.670

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.945.099.832	14.951.069.277
Nợ ngắn hạn	310		4.732.774.367	5.055.300.010
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	389.490.781	258.880.956
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	207.679.754	1.010.124.055
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.614.136	7.305.287
Phải trả người lao động	314		182.670	136.290
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	586.808.476	573.379.386
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	238.719.487	275.513.310
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	19(a)	3.303.279.063	2.929.960.726
Nợ dài hạn	330		9.212.325.465	9.895.769.267
Chi phí phải trả dài hạn	333	17	25.058.904	-
Phải trả dài hạn khác	337	18	-	2.000.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	19(b)	8.567.403.943	7.260.544.402
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13	154.573.850	136.762.920
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	465.288.768	498.461.945
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		9.180.852.995	9.671.480.393
Vốn chủ sở hữu	410	21	9.180.852.995	9.671.480.393
Vốn góp	411	22	10.792.915.155	10.792.915.155
Lỗ lũy kế	421		(1.612.062.160)	(1.121.434.762)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.121.434.762)	(82.168.552)
- Lỗ năm nay	421b		(490.627.398)	(1.039.266.210)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23.125.952.827	24.622.549.670

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	3.795.098.174	3.726.942.928
Giá vốn hàng bán	11		3.519.806.664	3.263.807.891
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		275.291.510	463.135.037
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.205.262.526	65.512.529
Chi phí tài chính	22	26	1.360.494.133	1.345.453.008
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.076.833.520</i>	<i>1.096.249.042</i>
Chi phí bán hàng	25	27	97.953.181	110.307.235
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	32.748.557	39.189.252
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		(10.641.835)	(966.301.929)
Thu nhập khác	31	29	114.499.708	125.638.567
Chi phí khác	32	30	576.674.341	124.778.155
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(462.174.633)	860.412
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(472.816.468)	(965.441.517)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	17.810.930	73.824.693
Lỗ sau thuế (60 = 50 - 52)	60		(490.627.398)	(1.039.266.210)

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ trước thuế	01	(472.816.468)	(965.441.517)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	669.682.330	650.339.348
Các khoản dự phòng	03	30.335.342	8.099.949
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.650.244)	(39.900)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(664.714.063)	(2.803.068)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.151.671.339	1.147.464.532
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	708.508.236	837.619.344
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(112.862.703)	450.686.253
Biến động hàng tồn kho	10	255.744.325	339.536.248
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(695.827.251)	(524.641.456)
Biến động chi phí trả trước	12	106.247.414	74.483.619
		261.810.021	1.177.684.008
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(1.134.438.760)	(1.073.211.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(872.628.739)	104.472.705
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(218.792.734)	(663.866.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	981.818	554.545
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền chi cho vay đối với các bên khác	23	(53.000.000)	(68.110.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền cho vay đối với các bên khác	24	61.110.000	68.110.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	1.142.631.899	318.785.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	932.930.983	(344.525.642)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33	7.718.807.753	9.887.270.708
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(8.123.962.192)	(9.695.242.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(405.154.439)	192.028.544
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(344.852.195)	(48.024.393)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	430.198.591	473.790.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	11.846	4.432.531
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	85.358.242	430.198.591

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, fluorit, bismuth và đồng tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1.223 nhân viên (1/1/2024: 1.199 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 623 tỷ VND (1/1/2024: 550 tỷ VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 19(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản phụ thuộc vào việc công ty mẹ cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng công ty mẹ cấp cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất và khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, khai thác, và chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- a. trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- b. phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC	(a) và (b)

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 22 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 25 năm |
| ▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác | 26 năm |

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế đã được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Công ty không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Công ty có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Công ty không có được hợp đồng đó. Công ty vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty, do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNNMT”) và các chính sách môi trường của Công ty theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(l) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	1/1/2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Tiền mặt	45.545	39.660
Tiền gửi ngân hàng	85.312.697	430.158.931
	<hr/>	<hr/>
	85.358.242	430.198.591

5. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2024	1/1/2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Vonfram Masan (*)	3.458.093.500	3.458.093.500

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Vonfram Masan – công ty con	25.464.014	24.078.649
Các bên khác		
Khách hàng mua Fluorit	217.251.001	256.183.028
Khách hàng mua Đồng	113.962.739	41.780.462
Khách hàng mua Bismuth	63.895.004	67.259.118
Các khách hàng khác	879.107	3.604.623
	421.451.865	392.905.880

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi có yêu cầu.

Một phần khoản phải thu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được dùng để thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a)) và khoản vay dài hạn (Thuyết minh 19(b)) của Công ty.

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ công ty mẹ cấp trung		
Phải thu phi thương mại (a)	10.294.685	10.294.685
Chi phí phát triển hệ thống ERP	14.200.375	14.200.375
Phải thu từ công ty con		
Phải thu phi thương mại (a)	106.922.884	27.708.247
Phải thu lợi nhuận được chia (b)	1.649.775	3.499.775
Chi phí đầu tư trả hộ công ty con	13.683.260	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.039.500	693.000
Phải thu khác từ các bên khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (c)	980.845.909	810.796.587
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm (d)	9.132.771	9.132.771
Tiền lãi phải thu	-	357.284
Phải thu ngắn hạn khác	3.141.219	2.827.490
	1.140.910.378	879.510.214

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu dài hạn khác

Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (e)	1.094.091.069	1.228.946.611
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (f)	104.666.261	95.560.756
Phải thu dài hạn khác	562.827	562.827
	<u>1.199.320.157</u>	<u>1.325.070.194</u>

- (a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung và công ty con không chịu lãi, không có đảm bảo và có thể được thu hồi theo thỏa thuận.
- (b) Các khoản phải thu từ công ty con không có đảm bảo và không chịu lãi.
- (c) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của BTNMT theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân (“UBND”) Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bất cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT, và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty.

Như đề cập tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Công ty đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định chính thức.

- (d) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021. Số tiền bồi thường đã được xác nhận bởi các công ty bảo hiểm đầu mỗi và thu được một phần vào năm 2022 và năm 2023.
- (e) Khoản này thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (f) Công ty có nghĩa vụ ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19(a)).



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

8. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	29.634.219	-	18.256.148	-
Nguyên vật liệu	88.307.946	-	69.048.777	-
Công cụ và dụng cụ	481.676.452	-	529.322.487	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.804.770	-	13.070.184	-
Thành phẩm	1.636.504.626	(17.217.217)	1.877.974.742	-
	2.251.928.013	(17.217.217)	2.507.672.338	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	5.380.676.697	11.160.172.791	37.610.500	18.792.951	89.121.554	16.686.374.493
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	871.589.382	-	-	-	871.589.382
Thanh lý	-	-	-	(4.136.364)	-	(4.136.364)
Số dư cuối năm	5.380.676.697	12.031.762.173	37.610.500	14.656.587	89.121.554	17.553.827.511
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.964.536.073	5.264.933.678	36.929.562	15.872.315	24.620.818	7.306.892.446
Khấu hao trong năm	228.096.695	397.410.856	257.288	1.098.225	3.307.730	630.170.794
Thanh lý	-	-	-	(4.136.364)	-	(4.136.364)
Số dư cuối năm	2.192.632.768	5.662.344.534	37.186.850	12.834.176	27.928.548	7.932.926.876
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.416.140.624	5.895.239.113	680.938	2.920.636	64.500.736	9.379.482.047
Số dư cuối năm	3.188.043.929	6.369.417.639	423.650	1.822.411	61.193.006	9.620.900.635

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 141 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 164 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 9.621 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2024: 9.379 tỷ VND) (Thuyết minh 19(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	107.808.687	792.655.211	900.463.898
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	102.960.292	320.565.336	423.525.628
Khấu hao trong năm	1.744.346	37.767.190	39.511.536
Số dư cuối năm	104.704.638	358.332.526	463.037.164
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.848.395	472.089.875	476.938.270
Số dư cuối năm	3.104.049	434.322.685	437.426.734

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản với nguyên giá 103 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 88 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 437 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2024: 477 tỷ VND) (Thuyết minh 19(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024	2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	2.227.110.643	1.847.402.698
Tăng trong năm	255.527.650	623.935.131
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(871.589.382)	(237.954.570)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(45.648.183)	(6.272.616)
Xóa sổ	(476.692.370)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	1.088.708.358	2.227.110.643

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Công ty trị giá là 15 tỷ VND (2023: 103 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	172.812.110	1.480.650.406
Đền bù đất	431.771.817	412.261.236
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	229.070.605	216.434.930
Các đập chứa đuôi quặng	210.685.794	92.810.066
Các tài sản khác	44.368.032	24.954.005
	<hr/>	<hr/>
	1.088.708.358	2.227.110.643

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí tăng thêm để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.227.286.645	1.724.489.642	112.247.550	186.641.094	3.250.664.931
Tăng trong năm	-	132.047.708	-	84.353.673	216.401.381
Chuyển từ phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7)	68.797.476	-	-	-	68.797.476
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	-	-	45.648.183	45.648.183
Phân bổ trong năm	(77.192.506)	(172.936.613)	(6.185.542)	(113.116.047)	(369.430.708)
Số dư cuối năm	1.218.891.615	1.683.600.737	106.062.008	203.526.903	3.212.081.263

(*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Chênh lệch tạm thời từ khấu hao	15% - 20%	196.478.707	118.424.317
Chênh lệch tạm thời từ chi phí trả trước dài hạn	15% - 20%	29.609.166	24.769.448
Chênh lệch tạm thời các giao dịch bán hàng đã xuất hóa đơn mà chưa giao hàng	15%	-	11.782.792
Chênh lệch tạm thời từ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	15%	5.234	380.063
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả và các khoản dự phòng	15% - 20%	(5.452.910)	(18.593.700)
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	15% - 20%	(66.066.347)	-
		154.573.850	136.762.920

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	26.840.000	-
Công ty TNHH Vonfram Masan	1.830.172	2.936.148
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	104.336	140.323
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Thịnh Cường	101.354.314	4.389.401
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Việt Nam	17.631.048	-
Nhà cung cấp khác	241.730.911	251.415.084
	389.490.781	258.880.956

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Công ty liên quan</i>		
Công ty con	205.077.942	277.000.000
<i>Các bên khác</i>		
Khách hàng mua Fluorit	-	732.742.579
Khách hàng mua Đồng	2.027.835	96.347
Khách hàng mua Bismuth	-	251.506
Các khách hàng khác	573.977	33.623
	207.679.754	1.010.124.055

Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit, Đồng và Bismuth được căn trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và cấp cao nhất bảo lãnh.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024	Số phải nộp	Số đã nộp/	31/12/2024
	Nghìn VND	trong năm	bù trừ trong năm	Nghìn VND
		Nghìn VND	Nghìn VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	276.947.897	(276.947.940)	(43)
Thuế xuất nhập khẩu	1.190.523	195.350.653	(196.436.028)	105.148
Phí bảo vệ môi trường	-	4.427.634	(4.427.634)	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.557.602	70.325.790	(70.972.212)	5.911.180
Thuế tài nguyên	-	168.274.068	(168.274.068)	-
Các loại thuế khác	(442.838)	8.557.048	(7.516.359)	597.851
	7.305.287	723.883.090	(724.574.241)	6.614.136

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Ngắn hạn		
Tiền lãi vay phải trả	124.060.868	177.493.144
Chi phí hoạt động	217.162.397	193.950.713
Trích trước chi phí thuê đất	56.091.971	112.468.333
Tiền thưởng trích trước	48.682.947	30.378.277
Tiền lãi vay phải trả các bên liên quan	15.508.517	21.985.356
Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường	97.996.628	15.690.196
Chi phí xây dựng trích trước	26.385.819	20.494.038
Các chi phí tài chính khác	919.329	919.329
	586.808.476	573.379.386
Dài hạn		
Lãi vay phải trả công ty mẹ cấp trung (a)	25.058.904	-

- (a) Thể hiện khoản lãi vay phải trả công ty mẹ cấp trung của khoản vay không được đảm bảo, phải trả trong vòng 5 năm kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 11%/năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	31/12/2024 Ngàn VND	1/1/2024 Ngàn VND
Ngắn hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Phần lợi nhuận chia cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	-	22.668.947
Phí phát hành trái phiếu	-	2.801.925
Phải trả khác	1.418.656	4.890.211
Phải trả công ty con		
Công ty con trả hộ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100.000.000	47.000.000
Phải trả khác	115.873.803	-
Các bên khác		
Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) – ngắn hạn (b)	18.415.845	195.006.598
Phải trả khác – ngắn hạn	3.011.183	3.145.629
	238.719.487	275.513.310
Dài hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	-	2.000.000.000

- (a) Phần lợi nhuận chia cho Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) phải trả một công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả dựa trên thỏa thuận giữa các bên.
- (b) Các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho Công ty. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 6 đến 11 tháng và một phần của số dư được đảm bảo bằng một số khoản phải thu và một phần tài sản của Công ty.

Biến động của các khoản phải trả từ UPAS LC trong năm như sau:

	2024 Ngàn VND	2023 Ngàn VND
Số dư đầu năm	195.006.598	461.668.527
Tăng trong năm	55.114.805	270.238.682
Các khoản thanh toán	(231.705.558)	(539.319.774)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.419.163
	18.415.845	195.006.598

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay và trái phiếu phát hành	1/1/2024		31/12/2024		
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Biến động trong năm Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.430.242.055	4.701.823.554	(4.197.856.973)	(4.027.238)	2.930.181.398
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	499.718.671	516.640.994	(643.262.000)	-	373.097.665
	2.929.960.726	5.218.464.548	(4.841.118.973)	(4.027.238)	3.303.279.063

(*) Các khoản có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định rằng công ty mẹ cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn như được trình bày trong Thuyết minh 2(c).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

	Loại tiền	31/12/2024		1/1/2024	
		Lãi suất năm %	Nghìn VND	Lãi suất năm %	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	6,80-8,11%	289.371.934	7,10-8,70%	86.445.473
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	6,83-7,90%	712.911.894	5,50-10,43%	717.955.303
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	6,20%	258.583.730	7,20-9,50%	801.338.773
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	5,90-8,20%	348.325.446	7,46-10,00%	123.463.208
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	7,30-8,40%	257.260.394	4,50-7,80%	59.539.298
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	4,30-5,20%	1.063.728.000	4,80-8,00%	641.500.000
			2.930.181.398		2.430.242.055

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:
- một phần khoản phải thu ngắn hạn, bao gồm một phần khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn khác của Công ty (Thuyết minh 6 và Thuyết minh 7);
 - một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành nắm giữ bởi một bên liên quan;
 - một phần tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (Thuyết minh 9, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11).
- (**) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay dài hạn	2.242.383.756	475.218.236
Phát hành trái phiếu dài hạn	6.698.117.852	7.285.044.837
	<hr/>	<hr/>
	8.940.501.608	7.760.263.073
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a))	(373.097.665)	(499.718.671)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.567.403.943	7.260.544.402

Điều khoản và điều kiện của vay và trái phiếu dài hạn như sau:

		31/12/2024	1/1/2024
		Nghìn VND	Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	6.199.284.519	6.786.711.504
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	498.833.333	498.333.333
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(ii)	502.545.756	475.218.236
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	(iii)	1.739.838.000	-
		<hr/>	<hr/>
		8.940.501.608	7.760.263.073

- (i) Đây là số trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành, với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn mười hai tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với biên độ 4,1% đến 5,25% (1/1/2024: 3,3% đến 4,6%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 9, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11);
- một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên tại Công ty; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất với lãi suất 9,3 – 12,0%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 6), một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan và một phần tài sản của Công ty.
- (iii) Đây là các khoản vay với công ty mẹ cấp cao nhất và công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo với lãi suất năm lần lượt là 4,3% và 11,55%.
- (*) Đại diện của các trái chủ của số trái phiếu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Khôi phục môi trường mở Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	122.766.949	375.694.996	498.461.945
Tăng trong năm	5.626.397	7.491.728	13.118.125
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(46.291.302)	(46.291.302)
Số dư cuối năm	128.393.346	336.895.422	465.288.768

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Nghìn VND	Lỗ lũy kế Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.792.915.155	(82.168.552)	10.710.746.603
Lỗ thuần trong năm	-	(1.039.266.210)	(1.039.266.210)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.792.915.155	(1.121.434.762)	9.671.480.393
Lỗ thuần trong năm	-	(490.627.398)	(490.627.398)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.792.915.155	(1.612.062.160)	9.180.852.995

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp	
	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên	8.634.332.124	80%
	10.792.915.155	100%

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Các công ty mẹ cấp trung, Công ty TNHH Tầm nhìn Masan và Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials, đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	4.986.318	3.165.820
Trong vòng hai đến năm năm	55.995.093	29.125.572
	60.981.411	32.291.392

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	51.809	1.311.814	15.281.315	368.279.699
AUD	1.971	30.681	3.606	58.614

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	1/1/2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	16.216.387	16.216.387

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2024	1/1/2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	156.621.820	2.826.541.127
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	9.185.115	10.932.362
	165.806.935	2.837.473.489

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024	2023
	Ngàn VND	Ngàn VND
Thu nhập lãi tiền gửi	425.418	2.248.523
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.837.911	63.264.006
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	1.139.999.197	-
	1.205.262.526	65.512.529

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí tài chính

	2024	2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí lãi vay	951.234.952	889.632.539
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	125.598.568	206.616.503
Chi phí đi vay	74.837.819	51.215.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá	107.476.699	91.871.963
Chi phí tài chính khác	101.346.095	106.116.513
	<hr/>	<hr/>
	1.360.494.133	1.345.453.008
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí bán hàng

	2024	2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	73.241.518	69.470.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.360.262	29.116.909
Chi phí lương	4.494.519	5.070.241
Các khoản khác	4.856.882	6.649.714
	<hr/>	<hr/>
	97.953.181	110.307.235
	<hr/>	<hr/>

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024	2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.536.569	17.415.874
Chi phí khấu hao	1.255.862	1.255.862
Chi phí lương	13.385.630	23.085.386
Các khoản khác	3.570.496	(2.567.870)
	<hr/>	<hr/>
	32.748.557	39.189.252
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

29. Thu nhập khác

	2024	2023
	Ngìn VND	Ngìn VND
Thu nhập từ các chi phí công ty con hoàn trả	72.896.439	106.764.144
Thu nhập từ chi phí đầu tư công ty con hoàn trả	12.669.685	-
Lãi thanh lý tài sản	981.818	554.545
Lãi từ bán phế liệu	12.104.125	13.603.948
Thu nhập từ chi phí yêu cầu công ty mẹ cấp trung hoàn trả	-	4.355.563
Doanh thu cho thuê kho	6.300.000	-
Thuế nhập khẩu được hoàn	8.119.195	-
Các khoản khác	1.428.446	360.367
	<hr/>	<hr/>
	114.499.708	125.638.567
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí khác

	2024	2023
	Ngìn VND	Ngìn VND
Chi phí liên quan đến khoản công ty con hoàn trả	72.896.439	106.764.144
Xóa sổ chi phí phát triển hệ thống ERP	24.859.682	-
Xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	476.692.370	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.910.665	18.013.825
Các khoản khác	315.185	186
	<hr/>	<hr/>
	576.674.341	124.778.155
	<hr/>	<hr/>

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2024	2023
	Ngìn VND	Ngìn VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	17.810.930	73.824.693
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024	2023
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lỗi kế toán trước thuế	(472.816.468)	(965.441.517)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(70.922.470)	(144.816.228)
Chi phí không được khấu trừ thuế	74.285.659	3.477.786
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	932.517	909.205
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản chênh lệch tạm thời	(7.218.952)	18.280.561
Các khoản miễn thuế	(170.999.880)	-
Biến động chênh lệch tạm thời (*)	81.265.305	127.396.229
Lỗi tính thuế	110.468.751	68.577.140
	17.810.930	73.824.693

(*) Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau Nghìn VND
2025	579.404.739
2026	524.921.135
2027	431.976.959
2028	849.305.010
2029	541.769.500
	2.927.377.343

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ Nghìn VND
2025	Chưa quyết toán	5.674.976
2028	Chưa quyết toán	407.987.317
2029	Chưa quyết toán	736.458.337
		1.150.120.630

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014 - 2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014 - 2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017 - 2024). Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“TCB”), công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 3.763.638 triệu VND (1/1/2024: 5.488.799 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Khoản vay nhận được	1.408.600.000	842.500.000
	Khoản vay đã trả	1.785.262.000	423.240.000
	Chi phí lãi vay	50.347.996	35.396.134
	Chi phí lãi vay đã trả	65.950.112	18.840.504

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp trung			
Masan Horizon Corporation	Khoản vay nhận được	1.000.000.000	41.000.000
	Khoản vay đã trả	1.000.000.000	41.000.000
	Chi phí lãi vay	15.985.779	179.726
	Chi phí lãi vay đã trả	15.985.779	179.726
	Lãi trái phiếu	58.796.219	-
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	Chi phí tài chính cho HĐHTKD	125.598.568	206.616.503
	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD đã trả	148.267.515	208.121.317
	Khoản vay nhận được	1.500.000.000	-
	Hoàn trả tiền HĐHTKD	2.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	70.565.753	-
	Số tiền hoàn trả công ty mẹ	22.491.314	3.314.590
	Số tiền yêu cầu công ty mẹ hoàn trả	-	4.355.563
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.181.923	1.230.751
	Mua dịch vụ	-	122.030
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Chi phí lãi trái phiếu (i)	273.281.897	173.591.303
	Mua hàng hóa	1.021.359	453.231
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution			
	Mua hàng hóa	5.040	267.209
Công ty TNHH The Sherpa	Lãi trái phiếu (i)	7.690.240	38.386.553
Công ty TNHH Zenith Investment	Lãi trái phiếu (i)	641.096	3.895.890
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	130.061.464	110.630.813
	Khoản vay nhận được	1.611.892.541	1.832.760.017
	Hoàn trả gốc vay	1.416.649.329	1.483.593.020
	Trái phiếu phát hành	-	5.800.000.000
	Trái phiếu đã trả	-	5.800.000.000

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2024 Nghìn VND	2023 Nghìn VND
Công ty con			
Công ty TNHH Vonfram Masan	Bán tinh quặng vonfram	886.332.685	1.037.839.969
	Mua hàng hóa	1.830.172	15.905.298
	Thu nhập từ các chi phí yêu cầu hoàn trả	72.896.439	106.134.144
	Thu nhập từ chi phí đầu tư công ty con hoàn trả	12.669.685	-
	Tiền thu từ lợi nhuận được chia	1.141.849.197	316.500.000
	Lợi nhuận được chia	1.139.999.197	-
	Khoản vay nhận được	1.083.728.000	25.000.000
	Hoàn trả khoản vay	45.000.000	300.000.000
	Cho vay	53.000.000	60.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	53.000.000	60.000.000
	Chi phí lãi vay	9.791.222	6.900.521
	Lãi từ khoản cho vay	103.553	745.644
	Lãi từ khoản cho vay thu được	103.553	745.644
	Thuê đất	315.000	315.000
Cán bộ quản lý chủ chốt			
Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	24.572.535	23.378.841

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Thành viên không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

33. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 7(c), ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng $0,1% < WO_3 < 0,3%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà vấn đề này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó, TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức Giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định hay không. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 7 tháng 3 năm 2025

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được
từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

4600864513

ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

17121000026 - điều chỉnh lần 1
ngày 23 tháng 2 năm 2011
17121000026 - điều chỉnh lần 2
ngày 6 tháng 2 năm 2013
17121000026 - điều chỉnh lần 3
ngày 23 tháng 7 năm 2015
17121000026 - điều chỉnh lần 4
ngày 10 tháng 1 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư "Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo". Dự án có thời gian hoạt động 40 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Ông Nguyễn Văn Thắng

Ông Danny Le

Ông Ashley James McAleese

Ông Craig Richard Bradshaw

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên (từ ngày 1/1/2025)

Thành viên (đến ngày 31/12/2024)

Ban Giám đốc

Ông Ashley James McAleese

Tổng Giám đốc

(từ ngày 1/1/2025)

Tổng Giám đốc

(đến ngày 31/12/2024)

Bà Đinh Lê Hằng

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Giám đốc Tài chính

(đến ngày 31/1/2025)

Trụ sở đăng ký

Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng

Huyện Đại Từ

Tỉnh Thái Nguyên

Việt Nam

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt

Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam



BẢO CẠO KIỂM TOÀN ĐỘC LẬP

Kinh gửi Hội đồng Thành viên

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 4 đến trang 7 (sau đây gọi tắt là "Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ phù hợp với cơ sở lập báo cáo và các nguyên tắc kế toán được mô tả tại Thuyết minh 2 của Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, bao gồm việc xác định xem cơ sở lập báo cáo và các nguyên tắc kế toán hành trái phiếu riêng lẻ, bao gồm việc chấp nhận được cho việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Y kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với các trái phiếu còn số dư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với cơ sở lập báo cáo và các nguyên tắc kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2 của Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ.

Cơ sở lập báo cáo và Giới hạn sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2 của Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ. Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ này được lập nhằm mục đích để Công ty tuân thủ các quy định về hồ sơ chào bán trái phiếu riêng lẻ và công bố thông tin định kỳ về việc sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với các trái phiếu còn dư nợ theo quy định của Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2024, Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ngày 5 tháng 3 năm 2023 và Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế. Do đó, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam
Số đăng ký thuế: 0312042000000000000
Số tài khoản: 25-02-00081-25-1



Trương Vinh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Phạm Thị Thủy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số 3065-2024-007-1



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mục đích phát hành	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với các trái phiếu còn dư nợ Triệu VND	Số tiền lũy kế đã sử dụng từ các trái phiếu phát hành riêng lẻ còn nợ Triệu VND	Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ đối với các trái phiếu còn dư nợ Triệu VND	Số tiền lũy kế đã sử dụng từ các trái phiếu phát hành riêng lẻ còn nợ Triệu VND	Số tiền còn lại chưa sử dụng Triệu VND
Cơ cấu lại các khoản nợ	4.600.000	4.600.000	-	5.100.000	5.100.000
					-

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người lập: 

Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Huy Tuấn
 Giám đốc Tài chính



Ashley James McAleese
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ này



110011

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng Sản Núi Pháo
Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm với Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourspar, bismuth và đồng tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

2. Cơ sở lập báo cáo và các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là cơ sở kế toán và các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ này.

(a) Cơ sở lập báo cáo và các nguyên tắc kế toán

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ dựa trên các nguyên tắc kế toán sau:

- Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ được lập căn cứ trên số sách kế toán và chứng từ của Công ty đã được lập cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu, số tiền đã sử dụng từ các trái phiếu phát hành, số giá trị số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu, số tiền đã sử dụng từ các trái phiếu phát hành, số tiền gốc trái phiếu đã thanh toán và số dư nợ gốc trái phiếu còn lại tại ngày kết thúc kỳ báo cáo (chưa bao gồm chi phí phát hành trái phiếu) được xác định theo các nguyên tắc xác định giá trị của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ chỉ phản ánh thông tin về việc sử dụng số tiền thu được từ:

(i) các trái phiếu riêng lẻ có biên động tăng/giảm trong kỳ báo cáo; và

(ii) các trái phiếu riêng lẻ còn dư nợ tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

- Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ chỉ trình bày việc sử dụng vốn lần đầu và không trình bày việc quay vòng vốn (nếu có).
- Phân loại các mục đích sử dụng vốn được xác định theo các phương án phát hành trái phiếu đã được Hội đồng Thành viên của Công ty thông qua trước mỗi đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ.

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ này được lập nhằm mục đích để Công ty tuân thủ các quy định về hồ sơ chào bán trái phiếu riêng lẻ và công bố thông tin định kỳ về việc sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ với các trái phiếu còn dư nợ theo quy định của Thông tư số 76/2024/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2024, Nghị định số 08/2023/NĐ-CP ngày 5 tháng 3 năm 2023 và Nghị định số 65/2022/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường quốc tế. Do đó, Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

(b) Đơn vị tiên tế sử dụng trong báo cáo

Đơn vị tiên tế kế toán của Công ty là Đông Việt Nam ("VND"). Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

(c) Các chính sách kế toán

Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ được lập trên cơ sở thực thu thực chi theo nguyên tắc giá gốc. Theo cơ sở kế toán này:

- Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu được ghi nhận khi Công ty nhận tiền từ người mua trái phiếu và được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được từ việc phát hành; và
- Số tiền đã sử dụng từ các trái phiếu riêng lẻ phát hành được ghi nhận khi Công ty thực hiện thanh toán cho mục đích sử dụng vốn có liên quan.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng Sản Núi Pháo
Thuyết minh Báo cáo tình hình sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu riêng lẻ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

3. Trái phiếu riêng lẻ phát hành

Thông tin chi tiết của các trái phiếu phát hành riêng lẻ còn dư nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Mã trái phiếu	Số Nghị quyết phê duyệt phát hành	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tổng mệnh giá trái phiếu đã phát hành	Số lượng trái phiếu đã phát hành	Số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu để sử dụng để cơ cấu lại các khoản nợ đến ngày 31/12/2024 và 31/12/2023	Tổng số dư trái phiếu riêng lẻ phát hành tại ngày	
								Triệu VND	Triệu VND
<i>Các trái phiếu có mục đích sử dụng vốn là cơ cấu lại các khoản nợ</i>									
1	NPM11911	05/2019/NQ-HĐTV	27/5/2019	27/5/2024	500.000	5.000.000	500.000	-	500.000
2	NPMCH2227001	05/2022/NQ-HĐTV	25/5/2022	25/5/2027	500.000	5.000.000	500.000	500.000	500.000
3	NPMCB2227002	10/2022/NQ-HĐTV và 12/2022/NQ-HĐTV	22/9/2022	22/9/2027	290.000	2.900	290.000	290.000	290.000
4	NPMCB2227003	11/2022/NQ-HĐTV và 13/2022/NQ-HĐTV	26/10/2022	26/10/2027	210.000	2.100	210.000	210.000	210.000
5	NPMCB2328001	22/2023/NQ-HĐTV	25/5/2023	25/5/2028	640.000	6.400	640.000	640.000	640.000
6	NPMCB2328002	23/2023/NQ-HĐTV	25/5/2023	25/5/2028	720.000	7.200	720.000	720.000	720.000
7	NPMCB2328003	24/2023/NQ-HĐTV	25/5/2023	25/5/2028	630.000	6.300	630.000	630.000	630.000
8	NPMCB2328004	25/2023/NQ-HĐTV	25/5/2023	25/5/2028	610.000	6.100	610.000	610.000	610.000
9	NPMCB2328005	33/2023/NQ-HĐTV	5/7/2023	5/7/2028	500.000	5.000	500.000	500.000	500.000
10	NPMCB2328006	34/2023/NQ-HĐTV	5/7/2023	5/7/2028	500.000	5.000	500.000	500.000	500.000
Tổng cộng					5.100.000		4.600.000		5.100.000

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Người lập: 

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tuấn
 Giám đốc Tài chính



Ashley James McAleese
 Tổng Giám đốc